BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẤT THÀNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: ĐÔNG PHƯƠNG HỌC

MÃ NGÀNH: **7310608**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 942/QĐ-NTT ngày 03 tháng 8 năm 2021 Ban hành Chương trình và Bản mô tả chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Đông phương học của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Tên ngành đào tạo

+ Tên tiếng Anh: Oriental Studies

+ Tên tiếng Việt: Đông phương học

Các chuyên ngành *(nếu có)*

+ Chuyên ngành 1: Tiếng Hàn

+ Chuyên ngành 2: Tiếng Nhật

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Khóa học áp dụng: từ khóa 2021

Thời gian đào tạo (dự kiến): 3.5 năm

Tên văn bằng tốt nghiệp:

+ Tên tiếng Việt: Cử nhân ngành Đông Phương học

+ Tên tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Oriental Studies

Đơn vị đào tạo:

+ Khoa Ngoại ngữ

+ Địa chỉ văn phòng: Phòng L105B – 331 Quốc lộ 1A, P.An Phú Đông, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh

+ Điện thoại liên lạc: 19002039 (số nội bộ: 432)

2. Các tiêu chí tuyển sinh và yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo

Đối tượng tuyển sinh: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tiêu chí tuyển sinh, tổ hợp môn tuyển:

Phương thức 1: Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021 theo tổ hợp môn;
Các tổ hợp môn xét tuyển:

D01:Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh

D04: Toán – Ngữ văn – Tiếng Trung

D14: Ngữ văn – Lịch sử – Tiếng Anh

D15: Ngữ văn – Địa lí – Tiếng Anh

Phương thức 2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021 đạt một trong các tiêu chí;

- Tổng ĐTB 1 HK lớp 10+ ĐTB 1 HK lớp 11+ ĐTB 1 HK lớp 12 đạt từ 18 trở lên *(được chọn điểm cao nhất trong 2 học kỳ của mỗi năm học)*
- Điểm tổ hợp các môn xét tuyển lớp 12 đạt từ 18 trở lên.
- Điểm trung bình cả năm lớp 12 đạt từ 6.0 trở lên.

Phương thức 3: Xét kết quả bài thi kiểm tra đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. HCM;

Phương thức 4: Thi tuyển đầu vào do trường ĐH Nguyễn Tất Thành tổ chức;

Phương thức 5: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển các thí sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia, Kỳ thi tay nghề Asean và quốc tế; xét tuyển các thí sinh người nước ngoài đủ điều kiện học tập hoặc theo diện cử tuyển;

Riêng với các ngành sức khỏe, Trường áp dụng theo quy định về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GD&ĐT.

3. Các điều kiện tốt nghiệp: Theo Quyết định số 882/QĐ-NTT ngày 29/07/2021 về việc công bố chuẩn đầu ra trình độ đại học đối với các ngành đào tạo của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành.

4. Thang điểm:

– Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10

– Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây:

+ Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

A: từ 8,5 đến 10,0;

B: từ 7,0 đến 8,4;

C: từ 5,5 đến 6,9;

D: từ 4,0 đến 5,4.

+ Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

P: từ 5,0 trở lên.

+ Loại không đạt:

F: dưới 4,0.

– Để tính điểm trung bình, điểm chữ của học phần được quy đổi về điểm số như dưới đây:

A quy đổi thành 4;

B quy đổi thành 3;

C quy đổi thành 2;

D quy đổi thành 1;

F quy đổi thành 0.

– Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

II. NĂNG LỰC CẦN ĐẠT CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP, MỤC TIÊU VÀ KẾT QUẢ HỌC TẬP MONG ĐỢI CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Các năng lực cần đạt của sinh viên tốt nghiệp (Graduate Attributes - GAs)

– GA1: Năng lực giao tiếp ngôn ngữ Hàn Quốc/ Nhật Bản một cách lưu loát, thành thạo;

– GA2: Biên dịch văn bản, sách báo, truyện (song ngữ Hàn-Việt/ Nhật-Việt, Việt-Hàn/Nhật) và phiên dịch song ngữ Hàn/Nhật-Việt;

– GA3: Vận dụng được nền tản học thuật vững chắc và nhận thức được về các ứng dụng liên ngành có thể;

– GA4: Khả năng giải quyết vấn đề, lập kế hoạch và sáng tạo;

– GA5: Kết nối văn hóa song phương (Việt- Hàn/Nhật) trên nhiều khía cạnh khác nhau;

– GA6: Phát triển nghề nghiệp, chuyên môn khác bằng tiếng tiếng Nhật/ tiếng Hàn, và mong muốn học tập suốc đời.

2. Mục tiêu đào tạo của chương trình (Programe Educational Objectives – PEOs)

– PEO 1: Phát triển năng lực bằng một trong hai ngôn ngữ Phương Đông (Nhật Bản, Hàn Quốc) và làm quên với các truyền thống văn hoá của đất nước từ thời cổ đại đến đương đại;

- PEO2: Sử dụng được các công cụ quan trọng để giải thích và phân tích văn học, phim ảnh, và các hình thức văn hoá truyền thống, truyền thông khác;
- PEO3: Vận dụng sự hiểu biết về các vấn đề và xu hướng xuyên quốc gia trong khu vực Phương Đông, từ đó hiểu sâu hơn về động lực bên trong và mối quan hệ ngôn ngữ, lịch sử, mối quan hệ hiện tại của các nước trong khu vực và với khu vực khác trên thế giới;
- PEO4: Áp dụng các kiến thức, kỹ năng và tư duy phản biện, giải quyết công việc một cách sáng tạo và hiệu quả; có thể xây dựng dự án nghiên cứu độc lập trong ngành Đông Phương học, nâng cao chất lượng công việc và tạo ra sự khác biệt trong các hoạt động nghề nghiệp;
- PEO5: Thể hiện ý kiến và quan điểm của một người về các văn bản văn hoá nước ngoài hoặc Phương Đông bằng ngôn ngữ hợp lý, rõ ràng, và đồng thời nâng cao nhận thức văn hoá cả bằng lời nói và văn bản;
- PEO 6: Trau dồi thói quen suy nghĩ qua các ngành học như: nghiên cứu ngôn ngữ, nghiên cứu văn học, nghiên cứu lịch sử, phim ảnh, nghệ thuật, tôn giáo, dân tộc,...để đạt được sự hiểu biết toàn diện về văn hoá và xã hội Phương Đông.

3. Kết quả học tập mong đợi /Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Expected Learning Outcomes - ELOs)

Sinh viên tốt nghiệp (SVTN) ngành Đông phương học có:

Kiến thức:

- **ELO1 (K1): Vận dụng** các kiến thức khoa học xã hội, công nghệ, văn hoá, chính trị, pháp luật và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong thực tế lĩnh vực ngành nghề;
- **ELO2 (K2): Áp dụng** các khái niệm, những kiến thức, thuật ngữ và lý thuyết cơ bản về ngôn ngữ học, văn hóa, văn học, lịch sử, địa lý, du lịch, thương mại và dân tộc làm nền tảng để nắm bắt kiến thức chuyên ngành Đông Phương học và giao tiếp hay biên phiên dịch bằng ngôn ngữ Hàn hoặc ngôn ngữ Nhật trong bối cảnh thực tế;
- **ELO3 (K3): So sánh đối** chiếu các kiến thức về ngữ âm, từ vựng, chữ viết, ngữ pháp của ngữ Hàn hoặc ngôn ngữ Nhật trong việc nghiên cứu sâu rộng về Đông phương học;
- **ELO4 (K4): Đối chiếu** sự tương đồng và khác biệt giữa ngôn ngữ và văn hóa giữa Việt Nam và Hàn Quốc hay Nhật Bản.

Kỹ năng

- **ELO5 (S1): Sáng tạo,** linh hoạt trong giải quyết vấn đề;
- **ELO6 (S2): Giao tiếp** hiệu quả trong các bối cảnh với nhiều phương tiện khác nhau;
- **ELO7 (S3): Xử lý** thông tin hai chiều linh hoạt, chính xác giữa tiếng Việt và tiếng Hàn/ tiếng Nhật để thực hiện công việc biên dịch, phiên dịch trong nhiều lĩnh vực khác nhau;
- **ELO8 (S4): Phối hợp** làm việc một cách hiệu quả trong vai trò là một thành viên trong nhóm hoặc một nhà lãnh đạo truyền cảm hứng;

- **ELO9 (S5): Vận dụng** thành thạo công nghệ mới, các trang thiết bị hiện đại và đa phương tiện nhằm nâng cao hiệu quả trong học tập và công việc.

Thái độ

- **ELO10 (A1): Tuân thủ** pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và tráh nhiệm xã hội;
- **ELO11 (A2): Thích ứng** sự thay đổi trong nhiều bối cảnh, định hướng tương lai rõ ràng, thể hiện động cơ khởi nghiệp và học tập suốt đời;
- **ELO12 (A3): Hình thành** tinh thần tập thể, tinh thần cầu tiến, tôn trọng sự khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa các quốc gia khác nhau;
- **ELO13 (A4): Kiên nhẫn** tìm tòi, sáng tạo, năng động, không ngừng cập nhật kiến thức mới, hình thành động cơ học tập suốt đời và tinh thần khởi nghiệp.

III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Nguyên tắc thiết kế chương trình đào tạo *(program ideas)*

Khoa Ngoại ngữ thiết kế chuẩn đầu ra, cấu trúc và nội dung Chương trình đào tạo ngành Đông phương học theo nguyên tắc như sau:

- Chương trình đào tạo ngành Đông phương học được thiết kế theo nguyên tắc Đa dạng, toàn diện, chú trọng tính ứng dụng, lấy người học làm trung tâm. Chương trình đào tạo là sự kết hợp giữa các môn kỹ năng ngôn ngữ với các môn kiến thức ngôn ngữ, song song với các môn cung cấp kiến thức nền tảng và các môn học bổ trợ về kỹ năng, ngoại ngữ 2.
- Việc xây dựng chương trình đào tạo nhắm tới mục tiêu quan trọng nhất là đảm bảo chất lượng dạy và học chuyên môn theo định hướng chuẩn năng lực nghề đã được xác định.
- Tăng cường tính ứng dụng đáp ứng các năng lực nghề thông qua lồng ghép việc ứng dụng các kỹ năng ngôn ngữ vào phương pháp dạy và học dựa trên từng môn học chuyên ngành, trong quá trình thực tập cũng như quá trình hoàn thành Khóa luận tốt nghiệp.
- Phát triển kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ thông qua dạy và học những giáo trình, tài liệu tham khảo đang được sử dụng rộng rãi ở các trường đại học có cùng chuyên ngành ở Việt Nam và dành cho du học sinh tại các trường đại học ở Hàn Quốc hay Nhật Bản.
-Tăng cường việc ứng dụng các kỹ năng mềm như: kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tư duy phân tích và thiết kế qua việc triển khai các bài tập nhóm đối với những môn học khác nhau.

2. Mối liên hệ của các học phần/môn học trong việc hình thành năng lực sinh viên tốt nghiệp

CÁC NĂNG LỰC NGHỀ CHỦ YẾU CỦA SVTN	CÁC MÔN HỌC/ HỌC PHẦN/ MODULE		THỜI LƯỢNG	
	Tên	Số lượng môn	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)/tổng tín chỉ
GA1: Năng lực giao tiếp ngôn ngữ Hàn Quốc/ Nhật Bản một	Ngữ pháp tiếng Hàn hoặc Nhật 1 -7	7	14	40.7%
	Đọc, viết tiếng Hàn hoặc Nhật 1-8	8	16	
	Nghe tiếng Hàn hoặc Nhật 1-8	8	15	

CÁC NĂNG LỰC NGHỀ CHỦ YẾU CỦA SVTN	CÁC MÔN HỌC/ HỌC PHẦN/ MODULE		THỜI LƯỢNG	
	Tên	Số lượng môn	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)/tổng tín chỉ
cách lưu loát, thành thạo	Nói tiếng Hàn hoặc Nhật 1-8	**8**	**15**	
– GA2: Biên dịch văn bản, sách báo, truyện (song ngữ Hàn-Việt/ Nhật-Việt, Việt- Hàn/Nhật) và phiên dịch song ngữ Hàn/Nhật-Việt	Địa lý và dân cư Hàn Quốc/ Nhật Bản	1	2	6.9%
	Lịch sử Hàn Quốc/ Nhật Bản	1	2	
	Văn hoá - nhân học - xã hội Hàn Quốc/ Nhật Bản	1	2	
	Văn học Hàn Quốc/ Nhật Bản	1	2	
	Nhập môn ngôn ngữ Hàn/ Nhật Bản	1	2	
GA3: Vận dụng được nền tản học thuật vững chắc và nhận thức được về các ứng dụng liên ngành có thể	Tin học MOS 1-2	2	4	6.9%
	Nghiệp vụ du lịch	1	2	
	Nghiệp vụ thư ký văn phòng	1	2	
	Nghiệp vụ ngoại thương	1	2	
GA4: Khả năng giải quyết vấn đề, lập kế hoạch và sáng tạo	Quan hệ quốc tế và Chính sách đối ngoại Hàn Quốc/ Nhật Bản	1	2	6.9%
	Kinh tế Hàn Quốc/ Nhật Bản	1	2	
	Xã hội học đại cương	1	2	
	Các tổ chức quốc tế và khu vực	1	2	
	Lịch sử tư tưởng phương Đông	1	2	
GA5: Kết nối văn hóa song phương (Việt- Hàn/Nhật) trên nhiều khía cạnh khác nhau.	Triết học Mác - Lê nin	1	3	13.1%
	Kinh tế Chính trị Mác – Lê nin	1	2	
	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	1	2	
	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	1	2	
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1	2	
	Kỹ năng giao tiếp 1-2	2	4	
	Pháp luật đại cương	1	2	
	Cơ sở văn hóa Việt Nam	1	2	
GA6: Phát triển nghề nghiệp, chuyên môn khác bằng tiếng tiếng Nhật/ tiếng Hàn, và mong muốn học tập suốc đời.	Ngoại ngữ 2 (1-6)	6	18	25.5%
	Khởi nghiệp	1	2	
	Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương	1	2	
	Kinh tế học đại cương	1	2	

CÁC NĂNG LỰC NGHỀ CHỦ YẾU CỦA SVTN	CÁC MÔN HỌC/ HỌC PHẦN/ MODULE		THỜI LƯỢNG	
	Tên	Số lượng môn	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)/tổng tín chỉ
	Kinh tế phát triển	1	2	
	Văn hóa kinh doanh Hàn Quốc/ Nhật Bản	1	2	
	Phương pháp dạy tiếng Hàn Quốc/ Nhật Bản	1	2	
	Nghiệp vụ ngoại giao	1	2	
	Thực tập tốt nghiệp	Modul môn học	5	

3. Tóm tắt các khối lượng kiến thức

Kiến thức toàn khóa học: 145 tín chỉ (Chưa bao gồm GDTC và GDQP)

Trong đó:

- Kiến thức đại cương : 45 tín chỉ Tỉ lệ: 31.0%
- Kiến thức chuyên nghiệp : 100 tín chỉ Tỉ lệ: 69.0%
  + Kiến thức cơ sở ngành : 12 tín chỉ Tỉ lệ: 8.3%
  + Kiến thức chuyên ngành : 76 tín chỉ Tỉ lệ: 52.4%
  + Thực tập : 05 tín chỉ Tỉ lệ: 3.5%
  + Đồ án/ Khóa luận tốt nghiệp : 07 tín chỉ Tỉ lệ: 4.8%

4. Khung chương trình đào tạo

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TÍN CHỈ	SỐ TIẾT		Môn học trước (a), song hành(c), tiên quyết(b)	Hình thức giảng dạy
				LT	TH		
I	**KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**		**45**	**555**	**300**		
Bắt buộc:			***25***	***315***	***120***		
1	075580	Triết học Mác - Lê nin	3	45	0	075580 (a)	Elearning
2	075581	Kinh tế Chính trị Mác – Lê nin	2	30	0	075580 (a) 075581 (a)	Elearning
3	075582	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2	30	0	075580 (a) 075584 (c)	Elearning
4	075583	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	30	0	075580 (a) 075583 (c)	Elearning

TT	MÃ	TÊN HỌC PHẦN	TÍN	SỐ TIẾT		Môn học	Hình
5	075584	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0		Elearning
6	070011	Pháp luật đại cương	2	30	0		Lý thuyết
7	071642	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	0		Lý thuyết
8	073513	Khởi nghiệp	2	30	0		Lý thuyết
9	070006	Kỹ năng giao tiếp	2	30	0		Lý thuyết
10	070007	Kỹ năng giao tiếp (HP2)	2	30	0		Lý thuyết
11	073493	Tin học MOS 1 (Windows, Word)	2	0	60		Thực hành
12	073494	Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)	2		60		Thực hành
13	070023	Giáo dục thể chất	5	15	90		LT+TH
14	076580	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8	77	72		LT+TH
Tự chọn:			***20***	***240***	***180***		
15	073499	Tiếng Anh tổng quát 1	3	30	30		LT+TH
	072650	Tiếng Trung 1	3	30	30		LT+TH
	072649	Tiếng Nhật 1	3	30	30		LT+TH
	072648	Tiếng Hàn 1	3	30	30		LT+TH
16	073500	Tiếng Anh tổng quát 2	3	30	30	073499 (a)	LT+TH
	072653	Tiếng Trung 2	3	30	30	072650 (a)	LT+TH
	072652	Tiếng Nhật 2	3	30	30	072649 (a)	LT+TH
	072651	Tiếng Hàn 2	3	30	30	072648 (a)	LT+TH
17	073501	Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 1	3	30	30	073500 (a)	LT+TH
	072656	Tiếng Trung 3	3	30	30	072653 (a)	LT+TH
	072655	Tiếng Nhật 3	3	30	30	072652 (a)	LT+TH
	072654	Tiếng Hàn 3	3	30	30	072651 (a)	LT+TH
18	073502	Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 2	3	30	30	073501 (a)	LT+TH
	072659	Tiếng Trung 4	3	30	30	072656 (a)	LT+TH
	072658	Tiếng Nhật 4	3	30	30	072655 (a)	LT+TH
	072657	Tiếng Hàn 4	3	30	30	072654 (a)	LT+TH
19	073503	Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 3	3	30	30	073502 (a)	LT+TH
	072662	Tiếng Trung 5	3	30	30	072659 (a)	LT+TH
	072661	Tiếng Nhật 5	3	30	30	072658 (a)	LT+TH
	072660	Tiếng Hàn 5	3	30	30	072657 (a)	LT+TH
20	073504	Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 4	3	30	30	073503 (a)	LT+TH
	072665	Tiếng Trung 6	3	30	30	072662 (a)	LT+TH

TT	MÃ	TÊN HỌC PHẦN	TÍN	SỐ TIẾT		Môn học	Hình
	072664	Tiếng Nhật 6	3	30	30	072661 (a)	LT+TH
	072663	Tiếng Hàn 6	3	30	30	072660 (a)	LT+TH
21	071485	Tâm lý học đại cương	2	30	0		Lý thuyết
22	072837	Xã hội học đại cương	2	30	0		Lý thuyết
II	**KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP**		**88**	**645**	**1290**		.....
II.1	***Kiến thức cơ sở ngành***		***12***	***105***	***150***		
		Bắt buộc:	**10**	**75**	**150**		
23	074344	Nhập môn Đông phương học	2	15	30		LT+TH
24	074349	Tiếng Việt và ngôn ngữ phương Đông	2	15	30		LT+TH
25	074352	Nhập môn quan hệ quốc tế và quan hệ quốc tế ở phương Đông	2	15	30		LT+TH
26	074346	Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương	2	15	30		LT+TH
27	074345	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	15	30		LT+TH
		Tự chọn:	**2**	**30**	**0**		
28	074362	Văn hóa Đông Á	2	30	0		Lý thuyết
29	074363	Tiến trình lịch sử phương Đông	2	30	0		Lý thuyết
II.2	***Kiến thức chuyên ngành***		***76***	***570***	***1140***		
Chuyên ngành Tiếng Hàn			***76***	***570***	***1140***		
		Bắt buộc:	**72**	**540**	**1080**		
30	074284	Ngữ pháp tiếng Hàn 1	2	15	30		LT+TH
31	075966	Đọc, viết tiếng Hàn 1	2	15	30		LT+TH
32	074314	Nghe tiếng Hàn 1	2	15	30		LT+TH
33	074330	Nói tiếng Hàn 1	2	15	30		LT+TH
34	074286	Ngữ pháp tiếng Hàn 2	2	15	30	074284 (a)	LT+TH
35	076082	Đọc, viết tiếng Hàn 2	2	15	30	075966 (a)	LT+TH
36	074316	Nghe tiếng Hàn 2	2	15	30	074314 (a)	LT+TH
37	074332	Nói tiếng Hàn 2	2	15	30	074330 (a)	LT+TH
38	074287	Ngữ pháp tiếng Hàn 3	2	15	30	076082 (a)	LT+TH
39	076083	Đọc, viết tiếng Hàn 3	2	15	30	076082 (a)	LT+TH

TT	MÃ	TÊN HỌC PHẦN	TÍN	SỐ TIẾT		Môn học	Hình
40	074318	Nghe tiếng Hàn 3	2	15	30	074316 (a)	LT+TH
41	074333	Nói tiếng Hàn 3	2	15	30	074332 (a)	LT+TH
42	074289	Ngữ pháp tiếng Hàn 4	2	15	30	074287 (a)	LT+TH
43	076084	Đọc, viết tiếng Hàn 4	2	15	30	076083 (a)	LT+TH
44	074320	Nghe tiếng Hàn 4	2	15	30	074318 (a)	LT+TH
45	074335	Nói tiếng Hàn 4	2	15	30	074333 (a)	LT+TH
46	074292	Ngữ pháp tiếng Hàn 5	2	15	30	074289 (a)	LT+TH
47	076085	Đọc, viết tiếng Hàn 5	2	15	30	076084 (a)	LT+TH
48	074322	Nghe tiếng Hàn 5	2	15	30	074320 (a)	LT+TH
49	074337	Nói tiếng Hàn 5	2	15	30	074335 (a)	LT+TH
50	074294	Ngữ pháp tiếng Hàn 6	2	15	30	074292 (a)	LT+TH
51	076086	Đọc, viết tiếng Hàn 6	2	15	30	076085 (a)	LT+TH
52	074324	Nghe tiếng Hàn 6	2	15	30	074322 (a)	LT+TH
53	074339	Nói tiếng Hàn 6	2	15	30	074337 (a)	LT+TH
54	074296	Ngữ pháp tiếng Hàn 7	2	15	30	074294 (a)	LT+TH
55	076087	Đọc, viết tiếng Hàn 7	2	15	30	076086 (a)	076086
56	074326	Nghe tiếng Hàn 7	2	15	30	074324 (a)	LT+TH
57	074343	Nói tiếng Hàn 7	2	15	30	074339 (a)	LT+TH
58	076088	Đọc, viết tiếng Hàn 8	2	15	30	076087 (a)	LT+TH
59	074328	Nghe nói tiếng Hàn 8	2	15	30	074326 (a)	LT+TH
60	074348	Địa lý và dân cư Hàn Quốc	2	15	30		LT+TH
61	074351	Lịch sử Hàn Quốc	2	15	30		LT+TH
62	074354	Văn hoá - nhân học - xã hội Hàn Quốc	2	15	30		LT+TH
63	074356	Kinh tế Hàn Quốc	2	15	30		LT+TH
64	074358	Văn học Hàn Quốc	2	15	30		LT+TH
65	074360	Quan hệ quốc tế và Chính sách đối ngoại Hàn Quốc	2	15	30		LT+TH
		Tự chọn:	**4**	**30**	**60**		
66	074374	Nghiệp vụ thư ký văn phòng	2	15	30		

TT	MÃ	TÊN HỌC PHẦN	TÍN	SỐ TIẾT		Môn học	Hình
67	074375	Nghiệp vụ ngoại giao	2	15	30		
68	074376	Nghiệp vụ du lịch	2	15	30		
Chuyên ngành tiếng Nhật			***76***	***570***	***1140***		
	Bắt buộc		**72**	**540**	**1080**		
69	074283	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	15	30		LT+TH
70	075967	Đọc, viết tiếng Nhật 1	2	15	30		LT+TH
71	074313	Nghe tiếng Nhật 1	2	15	30		LT+TH
72	074329	Nói tiếng Nhật 1	2	15	30		LT+TH
73	074285	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	15	30	074283 (a)	LT+TH
74	076090	Đọc, viết tiếng Nhật 2	2	15	30	075967 (a)	LT+TH
75	074315	Nghe tiếng Nhật 2	2	15	30	074313 (a)	LT+TH
76	074331	Nói tiếng Nhật 2	2	15	30	074329 (a)	LT+TH
77	074288	Ngữ pháp tiếng Nhật 3	2	15	30	074285 (a)	LT+TH
78	076091	Đọc, viết tiếng Nhật 3	2	15	30	076090 (a)	LT+TH
79	074317	Nghe tiếng Nhật 3	2	15	30	074315 (a)	LT+TH
80	074334	Nói tiếng Nhật 3	2	15	30	074331 (a)	LT+TH
81	074290	Ngữ pháp tiếng Nhật 4	2	15	30	074288 (a)	LT+TH
82	076092	Đọc, viết tiếng Nhật 4	2	15	30	076091 (a)	LT+TH
83	074319	Nghe tiếng Nhật 4	2	15	30	074317 (a)	LT+TH
84	074336	Nói tiếng Nhật 4	2	15	30	074334 (a)	LT+TH
85	074291	Ngữ pháp tiếng Nhật 5	2	15	30	074290 (a)	LT+TH
86	076093	Đọc, viết tiếng Nhật 5	2	15	30	076092 (a)	LT+TH
87	074321	Nghe tiếng Nhật 5	2	15	30	074319 (a)	LT+TH
88	074338	Nói tiếng Nhật 5	2	15	30	074336 (a)	LT+TH
89	074293	Ngữ pháp tiếng Nhật 6	2	15	30	074291 (a)	LT+TH
90	076094	Đọc, viết tiếng Nhật 6	2	15	30	076093 (a)	LT+TH

TT	MÃ	TÊN HỌC PHẦN	TÍN	SỐ TIẾT		Môn học	Hình
91	074323	Nghe tiếng Nhật 6	2	15	30	074321 (a)	LT+TH
92	074340	Nói tiếng Nhật 6	2	15	30	074338 (a)	LT+TH
93	074295	Ngữ pháp tiếng Nhật 7	2	15	30	074293 (a)	LT+TH
94	076095	Đọc, viết tiếng Nhật 7	2	15	30	076094 (a)	LT+TH
95	074325	Nghe tiếng Nhật 7	2	15	30	074323 (a)	LT+TH
96	074342	Nói tiếng Nhật 7	2	15	30	074340(a)	LT+TH
97	076096	Đọc, viết tiếng Nhật 8	2	15	30	076095 (a)	LT+TH
98	074327	Nghe nói tiếng Nhật 8	2	15	30	074325 (a)	LT+TH
99	074347	Địa lý và dân cư Nhật Bản	2	15	30		LT+TH
100	074350	Lịch sử Nhật Bản	2	15	30		LT+TH
101	074353	Văn hoá - nhân học - xã hội Nhật Bản	2	15	30		LT+TH
102	074355	Kinh tế Nhật Bản	2	15	30		LT+TH
103	074357	Văn học Nhật Bản	2	15	30		LT+TH
104	074359	Quan hệ quốc tế và Chính sách đối ngoại Nhật Bản	2	15	30		LT+TH
		Tự chọn:	**4**	**30**	**60**		
105	074374	Nghiệp vụ thư ký văn phòng	2	15	30		LT+TH
106	074375	Nghiệp vụ ngoại giao	2	15	30		LT+TH
107	074376	Nghiệp vụ du lịch	2	15	30		Lý thuyết
III	**TỐT NGHIỆP**		**12**	--	--		
108	076097	Thực tập tốt nghiệp	5		150		
109	076098	Khóa luận tốt nghiệp	7		210		
Hoặc môn thay thế KLTN							
Chuyên ngành tiếng Hàn			***7***	***60***	***90***		
110	076099	Văn hóa kinh doanh Hàn Quốc	3	30	30		
111	074377	Nghiệp vụ ngoại thương	2	15	30		
112	074369	Phương pháp dạy tiếng Hàn Quốc	2	15	30		Lý thuyết

TT	MÃ	TÊN HỌC PHẦN	TÍN	SỐ TIẾT		Môn học	Hình
113	074371	Hệ thống chính trị Hàn Quốc	2	15	30		LT+TH
114	074373	Nhập môn ngôn ngữ Hàn	2	15	30		LT+TH
115	074364	Các tổ chức quốc tế và khu vực	2	15	30		
116	074365	Lịch sử tư tưởng phương đông	2	15	30		
Chuyên ngành tiếng Nhật			*7*	***60***	***90***		
117	076100	Văn hóa kinh doanh Nhật Bản	3	30	30		
118	074377	Nghiệp vụ ngoại thương	2	15	30		
119	074368	Phương pháp dạy tiếng Nhật Bản	2	15	30		
120	074370	Hệ thống chính trị Nhật Bản	2	15	30		
121	074372	Nghiên cứu Nhật Bản	2	15	30		
122	074365	Các tổ chức quốc tế và khu vực	2	15	30		
123	074365	Lịch sử tư tưởng phương đông	2	15	30		

5. Phân bổ tiến độ giảng dạy các học phần dự kiến

a. Chuyên ngành Tiếng Hàn

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Mã môn học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)
HỌC KỲ 1			**12**	
1	070023	Giáo dục thể chất	5	
2	074284	Ngữ pháp tiếng Hàn 1	2	
3	075966	Đọc, viết tiếng Hàn 1	2	
4	074314	Nghe tiếng Hàn 1	2	
5	074330	Nói tiếng Hàn 1	2	
6	073493	Tin học MOS 1 (Windows, Word)	2	
7	071642	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	
HỌC KỲ 2			**15**	
Bắt buộc			**12**	
1	076580	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8	
2	074286	Ngữ pháp tiếng Hàn 2	2	074284 (a)
3	076082	Đọc, viết tiếng Hàn 2	2	075966 (a)
4	074316	Nghe tiếng Hàn 2	2	074314 (a)
5	074332	Nói tiếng Hàn 2	2	074330 (a)

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Mã môn học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)
6	073494	Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)	2	
7	074349	Tiếng Việt và ngôn ngữ phương Đông	2	
Tự chọn			**3**	
1	072649	Tiếng Nhật 1	3	
2	072650	Tiếng Trung 1	3	
3	073499	Tiếng Anh tổng quát 1	3	
HỌC KỲ 3			**18**	
Bắt buộc			**15**	
1	070006	Kỹ năng giao tiếp	2	
2	075580	Triết học Mác - Lê nin	3	
3	075581	Kinh tế Chính trị Mác – Lê nin	2	
4	074287	Ngữ pháp tiếng Hàn 3	2	076082 (a)
5	076083	Đọc, viết tiếng Hàn 3	2	076082 (a)
6	074318	Nghe tiếng Hàn 3	2	074316 (a)
7	074333	Nói tiếng Hàn 3	2	074332 (a)
Tự chọn			**3**	
1	072652	Tiếng Nhật 2	3	072649 (a)
2	072653	Tiếng Trung 2	3	072650 (a)
3	073500	Tiếng Anh tổng quát 2	3	073499(a)
HỌC KỲ 4			**19**	
Bắt buộc			**14**	
1	070007	Kỹ năng giao tiếp (HP2)	2	
2	075582	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2	
3	074289	Ngữ pháp tiếng Hàn 4	2	074287 (a)
4	076084	Đọc, viết tiếng Hàn 4	2	076083 (a)
5	074320	Nghe tiếng Hàn 4	2	074318 (a)
6	074335	Nói tiếng Hàn 4	2	074333 (a)
7	074344	Nhập môn Đông phương học	2	
Tự chọn			**5**	
1	072655	Tiếng Nhật 3	3	072652(a)
2	072656	Tiếng trung 3	3	072653(a)
3	073501	Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 1	3	073500(a)
4	072837	Xã hội học đại cương	2	
5	071485	Tâm lý học đại cương	2	
HỌC KỲ 5			**17**	
Bắt buộc			**14**	
1	075583	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	
2	073513	Khởi nghiệp	2	
3	074292	Ngữ pháp tiếng Hàn 5	2	074289 (a)

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Mã môn học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)
4	076085	Đọc, viết tiếng Hàn 5	2	076084 (a)
5	074322	Nghe tiếng Hàn 5	2	074320 (a)
6	074337	Nói tiếng Hàn 5	2	074335 (a)
7	074345	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
Tự chọn			**3**	
1	072658	Tiếng Nhật 4	3	072655(a)
2	072659	Tiếng Trung 4	3	072656(a)
3	073502	Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 2	3	073501(a)
HỌC KỲ 6			**17**	
Bắt buộc			**12**	
1	075584	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
2	074294	Ngữ pháp tiếng Hàn 6	2	074292 (a)
3	076086	Đọc, viết tiếng Hàn 6	2	076085 (a)
4	074324	Nghe tiếng Hàn 6	2	074322 (a)
5	074339	Nói tiếng Hàn 6	2	074337 (a)
6	074352	Nhập môn quan hệ quốc tế và quan hệ quốc tế ở phương Đông	2	
Tự chọn			**5**	
1	072661	Tiếng Nhật 5	3	072658(a)
2	072662	Tiếng trung 5	3	072659(a)
3	073503	Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 3	3	073502(a)
4	074362	Văn hóa Đông Á	2	
5	074363	Tiến trình lịch sử phương Đông	2	
HỌC KỲ 7			**15**	
Bắt buộc			**12**	
1	070011	Pháp luật đại cương	2	
2	074296	Ngữ pháp tiếng Hàn 7	2	074294 (a)
3	076087	Đọc, viết tiếng Hàn 7	2	076086 (a)
4	074326	Nghe tiếng Hàn 7	2	074324 (a)
5	074343	Nói tiếng Hàn 7	2	074339 (a)
6	074351	Lịch sử Hàn Quốc	2	
Tự chọn			**3**	
1	072664	Tiếng Nhật 6	3	072661(a)
2	072665	Tiếng Trung 6	3	072662(a)
3	073504	Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 4	3	073503(a)
HỌC KỲ 8			**14**	
Bắt buộc			**10**	
1	076088	Đọc, viết tiếng Hàn 8	2	076087 (a)
2	074328	Nghe nói tiếng Hàn 8	2	074326 (a)
3	074348	Địa lý và dân cư Hàn Quốc	2	
4	074346	Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương	2	

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Mã môn học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)
5	074360	Quan hệ quốc tế và Chính sách đối ngoại Hàn Quốc	2	
Tự chọn			**4**	
1	074374	Nghiệp vụ thư ký văn phòng	2	
2	074375	Nghiệp vụ ngoại giao	2	074328(b)
3	074376	Nghiệp vụ du lịch	2	074328 (b)
HỌC KỲ 9			**13**	
1	074356	Kinh tế Hàn Quốc	2	
2	074358	Văn học Hàn Quốc	2	
3	074354	Văn hoá - nhân học - xã hội Hàn Quốc	2	
Tự chọn			**7**	
1	076098	Khóa luận tốt nghiệp	7	
2.1	074364	Các tổ chức quốc tế và khu vực	2	
2.2	074365	Lịch sử tư tưởng phương Đông	2	
2.3	076099	Văn hóa kinh doanh Hàn Quốc	3	
2.4	074369	Phương pháp dạy tiếng Hàn Quốc	2	074328(b)
2.5	074371	Hệ thống chính trị Hàn Quốc	5	
2.6	074373	Nhập môn ngôn ngữ Hàn	2	
2.7	074377	Nghiệp vụ ngoại thương	2	074328(b)
HỌC KỲ 10			**5**	
1	076097	Thực tập tốt nghiệp	5	

b. Chuyên ngành tiếng Nhật

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ	Mã môn học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)
HỌC KỲ 1			**12**	
1	070023	Giáo dục thể chất	5	
2	074283	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	2	
3	075967	Đọc, viết tiếng Nhật 1	2	
4	074313	Nghe tiếng Nhật 1	2	
5	074329	Nói tiếng Nhật 1	2	
6	073493	Tin học MOS 1 (Windows, Word)	2	
7	071642	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	
HỌC KỲ 2			**15**	

Bắt buộc			**12**	
1	076580	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8	
2	074285	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	2	074283 (a)
3	076090	Đọc, viết tiếng Nhật 2	2	075967 (a)
4	074315	Nghe tiếng Nhật 2	2	074313 (a)
5	074331	Nói tiếng Nhật 2	2	074329 (a)
6	073494	Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)	2	
7	074349	Tiếng Việt và ngôn ngữ phương Đông	2	
Tự chọn			**3**	
1	072648	Tiếng Hàn 1	3	
2	072650	Tiếng Trung 1	3	
3	073499	Tiếng Anh tổng quát 1	3	
HỌC KỲ 3			**18**	
Bắt buộc			**15**	
1	070006	Kỹ năng giao tiếp	2	
2	075580	Triết học Mác - Lê nin	3	
3	075581	Kinh tế Chính trị Mác – Lê nin	2	
4	074288	Ngữ pháp tiếng Nhật 3	2	074285 (a)
5	076091	Đọc, viết tiếng Nhật 3	2	076090 (a)
6	074317	Nghe tiếng Nhật 3	2	074315 (a)
7	074334	Nói tiếng Nhật 3	2	074331 (a)
Tự chọn			**3**	
1	072651	Tiếng Hàn 2	3	072648 (a)
2	072653	Tiếng Trung 2	3	072650 (a)
3	073500	Tiếng Anh tổng quát 2	3	073499(a)
HỌC KỲ 4			**19**	
Bắt buộc			**14**	
1	070007	Kỹ năng giao tiếp (HP2)	2	
2	075582	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2	
3	074290	Ngữ pháp tiếng Nhật 4	2	074288 (a)
4	076092	Đọc, viết tiếng Nhật 4	2	076091 (a)
5	074319	Nghe tiếng Nhật 4	2	074317 (a)
6	074336	Nói tiếng Nhật 4	2	074334 (a)
7	074344	Nhập môn Đông phương học	2	
Tự chọn			**5**	
1	072654	Tiếng Hàn 3	3	072651(a)
2	072656	Tiếng Trung 3	3	072653(a)
3	073501	Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 1	3	073500(a)
4	072837	Xã hội học đại cương	2	
5	071485	Tâm lý học đại cương	2	
HỌC KỲ 5			**17**	

Bắt buộc			**14**	
1	075583	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	
2	073513	Khởi nghiệp	2	
3	074291	Ngữ pháp tiếng Nhật 5	2	074290 (a)
4	076093	Đọc, viết tiếng Nhật 5	2	076092 (a)
5	074321	Nghe tiếng Nhật 5	2	074319 (a)
6	074338	Nói tiếng Nhật 5	2	074336 (a)
7	074345	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
Tự chọn			**3**	
1	072657	Tiếng Hàn 4	3	072654(a)
2	072659	Tiếng Trung 4	3	072656(a)
3	073502	Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 2	3	073501(a)
HỌC KỲ 6			**17**	
Bắt buộc			**12**	
1	075584	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
2	074293	Ngữ pháp tiếng Nhật 6	2	074291 (a)
3	076094	Đọc, viết tiếng Nhật 6	2	076093 (a)
4	074323	Nghe tiếng Nhật 6	2	074321 (a)
5	074340	Nói tiếng Nhật 6	2	074338 (a)
6	074352	Nhập môn quan hệ quốc tế và quan hệ quốc tế ở phương Đông	2	
Tự chọn			**5**	
1	072660	Tiếng Hàn 5	3	072657(a)
2	072662	Tiếng trung 5	3	072659(a)
3	073503	Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 3	3	073502(a)
4	074362	Văn hóa Đông Á	2	
5	074363	Tiến trình lịch sử phương Đông	2	
HỌC KỲ 7			**15**	
Bắt buộc			**12**	
1	070011	Pháp luật đại cương	2	
2	074295	Ngữ pháp tiếng Nhật 7	2	074293 (a)
3	076095	Đọc, viết tiếng Nhật 7	2	076094 (a)
4	074325	Nghe tiếng Nhật 7	2	074323 (a)
5	074342	Nói tiếng Nhật 7	2	074340(a)
6	074350	Lịch sử Nhật Bản	2	
Tự chọn			**3**	
1	072663	Tiếng Hàn 6	3	072660(a)
2	072665	Tiếng Trung 6	3	072662(a)
3	073504	Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 4	3	073503(a)
HỌC KỲ 8			**14**	
Bắt buộc			**10**	
1	076096	Đọc, viết tiếng Nhật 8	2	076095 (a)
2	074327	Nghe nói tiếng Nhật 8	2	074325 (a)

3	074347	Địa lý và dân cư Nhật Bản	2	
4	074346	Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương	2	
5	074359	Quan hệ quốc tế và Chính sách đối ngoại Nhật Bản	2	
Tự chọn			**4**	
1	074374	Nghiệp vụ thư ký văn phòng		
2	074375	Nghiệp vụ ngoại giao		074328(b)
3	074376	Nghiệp vụ du lịch		074328 (b)
HỌC KỲ 9			**13**	
Bắt buộc			**6**	
1	074355	Kinh tế Nhật Bản	2	
2	074357	Văn học Nhật Bản	2	
3	074353	Văn hoá - nhân học - xã hội Nhật Bản	2	074358(c)
Tự chọn			7	
1	076098	Khóa luận tốt nghiệp	7	
2.1	74364	Các tổ chức quốc tế và khu vực	2	
2.2	74365	Lịch sử tư tưởng phương Đông	2	
2.3	74367	Văn hóa kinh doanh Nhật Bản	2	
2.4	74369	Phương pháp dạy tiếng Nhật Bản	2	074328(b)
2.5	74371	Hệ thống chính trị Nhật Bản	2	
2.6	74373	Nghiên cứu Nhật Bản	2	
2.7	74377	Nghiệp vụ ngoại thương	2	074328(b)
HỌC KỲ 10			**5**	
1	076097	Thực tập tốt nghiệp	5	

Lưu ý: Tiến độ học tập theo phân bổ này có định hướng để sinh viên lập kế hoạch học tập. Thực tế sinh viên có thể lựa chọn đăng ký học phần học tập theo nhu cầu cá nhân trên cơ sở đáp ứng các điều kiện học phần theo quy định.

6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các môn học/ học phần vào Chuẩn đầu ra trong chương trình đào tạo

TT	Mã môn học	Tên môn học	Tín chỉ	Kết quả học tập mong đợi/Chuẩn đầu ra													
				ELO_1 (K_1)	ELO_2 (K_2)	ELO_3 (K_3)	ELO_4 (K_4)	ELO_5 (S_1)	ELO_6 (S_2)	ELO_7 (S_3)	ELO_8 (S_4)	ELO_9 (S_5)	ELO_{10} (A_1)	ELO_{11} (A_2)	ELO_{12} (A_3)	ELO_{13} (A_4)	Tổng
1	075580	Triết học Mác - Lê nin	3	S	N	N	N	S	S	N	N	N	S	S	N	N	5
2	075581	Kinh tế Chính trị Mác – Lê nin	2	S	N	N	N	S	S	N	N	N	S	S	N	N	5
3	075582	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2	S	N	N	N	S	S	N	N	N	S	S	N	N	5
4	075583	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	S	N	N	N	S	S	N	N	N	S	S	N	N	5
5	075584	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	S	N	N	N	S	S	N	N	N	S	S	N	N	5
6	070011	Pháp luật đại cương	2	H	N	N	N	S	S	N	N	N	S	S	N	N	5
7	071642	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	S	N	N	N	S	S	N	N	N	S	S	N	N	5
8	073513	Khởi nghiệp	2	S	N	N	N	S	S	N	N	N	S	H	N	N	5

TT	Mã môn học	Tên môn học	Tín chỉ	Kết quả học tập mong đợi/Chuẩn đầu ra													Tổng
				ELO_1 (K_1)	ELO_2 (K_2)	ELO_3 (K_3)	ELO_4 (K_4)	ELO_5 (S_1)	ELO_6 (S_2)	ELO_7 (S_3)	ELO_8 (S_4)	ELO_9 (S_5)	ELO_{10} (A_1)	ELO_{11} (A_2)	ELO_{12} (A_3)	ELO_{13} (A_4)	
9	070006	Kỹ năng giao tiếp	2	S	N	N	N	S	H	N	N	N	S	H	N	N	5
10	070007	Kỹ năng giao tiếp (HP2)	2	S	N	N	N	S	H	N	N	N	S	H	N	N	5
11	073493	Tin học MOS 1 (Windows, Word)	2	S	N	N	N	N	S	N	N	N	N	S	N	N	3
12	073494	Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint)	2	S	N	N	N	N	S	N	N	N	N	S	N	N	3
13	070023	Giáo dục thể chất	5	S	N	N	N	S	S	N	N	N	S	S	N	N	5
14	076580	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8	S	N	N	N	S	S	N	N	N	S	S	N	N	5
15		Ngoại ngữ 2.1	3	S	N	N	N	S	H	N	N	N	S	S	N	N	5
16		Ngoại ngữ 2.2	3	S	N	N	N	S	H	N	N	N	S	S	N	N	5
17		Ngoại ngữ 2.3	3	S	N	N	N	S	H	N	N	N	S	S	N	N	5
18		Ngoại ngữ 2.4	3	S	N	N	N	S	H	N	N	N	S	S	N	N	5
19		Ngoại ngữ 2.5	3	S	N	N	N	S	H	N	N	N	S	S	N	N	5

TT	Mã môn học	Tên môn học	Tín chỉ	Kết quả học tập mong đợi/Chuẩn đầu ra													
				ELO_1 (K_1)	ELO_2 (K_2)	ELO_3 (K_3)	ELO_4 (K_4)	ELO_5 (S_1)	ELO_6 (S_2)	ELO_7 (S_3)	ELO_8 (S_4)	ELO_9 (S_5)	ELO_{10} (A_1)	ELO_{11} (A_2)	ELO_{12} (A_3)	ELO_{13} (A_4)	Tổng
20		Ngoại ngữ 2.6	3	S	N	N	N	S	H	N	N	N	S	S	N	N	**5**
21	71485	Tâm lý học đại cương	2	N	S	N	H	H	S	H	H	N	S	H	S	H	**10**
22	72837	Xã hội học đại cương	2	S	H	N	H	S	S	S	S	N	S	S	H	H	**11**
23	074344	Nhập môn Đông phương học	2	S	S	N	S	S	N	N	N	N	S	S	S	S	**8**
24	074349	Tiếng Việt và ngôn ngữ phương Đông	2	S	N	N	H	S	S	N	N	N	N	S	S	N	**6**
25	074352	Nhập môn quan hệ quốc tế và quan hệ quốc tế ở phương Đông	2	S	S	H	S	S	H	S	S	S	S	S	S	S	**13**
26	074346	Kinh tế Châu Á -	2	H	N	N	N	S	S	N	N	N	N	S	S	N	**5**

TT	Mã môn học	Tên môn học	Tín chỉ	Kết quả học tập mong đợi/Chuẩn đầu ra													
				ELO_1 (K_1)	ELO_2 (K_2)	ELO_3 (K_3)	ELO_4 (K_4)	ELO_5 (S_1)	ELO_6 (S_2)	ELO_7 (S_3)	ELO_8 (S_4)	ELO_9 (S_5)	ELO_{10} (A_1)	ELO_{11} (A_2)	ELO_{12} (A_3)	ELO_{13} (A_4)	Tổng
		Thái Bình Dương															
27	074345	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	S	S	S	H	S	H	S	S	H	H	S	S	S	13
28	074362	Văn hóa Đông Á	2	S	S	S	H	S	H	S	S	H	H	S	S	S	13
29	074363	Tiến trình lịch sử phương Đông	2	S	N	N	N	S	S	N	N	N	N	S	S	N	5
30	074364	Các tổ chức quốc tế và khu vực	2	S	S	H	S	S	H	S	S	S	S	S	S	S	13
31	074365	Lịch sử tư tưởng phương Đông	2	S	S	H	S	S	H	S	S	S	S	S	S	S	13
32	074284/	Ngữ pháp tiếng Hàn/	2	S	S	S	S	H	S	S	S	N	N	S	S	S	11

TT	Mã môn học	Tên môn học	Tín chỉ	Kết quả học tập mong đợi/Chuẩn đầu ra													Tổng
				ELO_1 (K_1)	ELO_2 (K_2)	ELO_3 (K_3)	ELO_4 (K_4)	ELO_5 (S_1)	ELO_6 (S_2)	ELO_7 (S_3)	ELO_8 (S_4)	ELO_9 (S_5)	ELO_{10} (A_1)	ELO_{11} (A_2)	ELO_{12} (A_3)	ELO_{13} (A_4)	
	074283	Nhật 1															
33	075966/ 075967	Đọc, viết tiếng Hàn/ Nhật 1	2	S	H	S	S	S	S	S	S	N	S	S	S	S	12
34	074314/ 074313	Nghe tiếng Hàn/ Nhật 1	2	S	S	H	N	S	S	S	S	N	N	S	S	S	10
35	074330/ 074329	Nói tiếng Hàn/ Nhật 1	2	S	S	S	S	S	H	S	N	H	S	S	S	S	12
36	074286/ 074285	Ngữ pháp tiếng Hàn/ Nhật 2	2	S	S	S	S	H	S	S	S	N	N	S	S	S	11
37	076082/ 076090	Đọc, viết tiếng Hàn/ Nhật 2	2	S	H	S	S	S	S	S	S	N	S	S	S	S	12
38	074316/ 074315	Nghe tiếng Hàn/ Nhật 2	2	S	S	H	N	S	S	S	S	N	N	S	S	S	10
39	074332/	Nói tiếng Hàn/ Nhật 2	2	S	S	S	S	S	H	S	N	H	S	S	S	S	12

TT	Mã môn học	Tên môn học	Tín chỉ	Kết quả học tập mong đợi/Chuẩn đầu ra													
				ELO_1 (K_1)	ELO_2 (K_2)	ELO_3 (K_3)	ELO_4 (K_4)	ELO_5 (S_1)	ELO_6 (S_2)	ELO_7 (S_3)	ELO_8 (S_4)	ELO_9 (S_5)	ELO_{10} (A_1)	ELO_{11} (A_2)	ELO_{12} (A_3)	ELO_{13} (A_4)	Tổng
	074331																
40	074287/ 074288	Ngữ pháp tiếng Hàn/ Nhật 3	2	S	S	S	S	H	S	S	S	N	N	S	S	S	11
41	076083/ 076091	Đọc, viết tiếng Hàn/ Nhật 3	2	S	H	S	S	S	S	S	S	N	S	S	S	S	12
42	074318/ 074317	Nghe tiếng Hàn/ Nhật 3	2	S	S	H	N	S	S	S	S	N	N	S	S	S	10
43	074333/ 074334	Nói tiếng Hàn/ Nhật 3	2	S	S	S	S	S	H	S	N	H	S	S	S	S	12
44	074289/ 074290	Ngữ pháp tiếng Hàn/ Nhật 4	2	S	S	S	S	H	S	S	S	N	N	S	S	S	11
45	076084/ 076092	Đọc, viết tiếng Hàn/ Nhật 4	2	S	H	S	S	S	S	S	S	N	S	S	S	S	12
46	074320/	Nghe tiếng	2	S	S	H	N	S	S	S	S	N	N	S	S	S	10

TT	Mã môn học	Tên môn học	Tín chỉ	Kết quả học tập mong đợi/Chuẩn đầu ra													Tổng
				ELO_1 (K_1)	ELO_2 (K_2)	ELO_3 (K_3)	ELO_4 (K_4)	ELO_5 (S_1)	ELO_6 (S_2)	ELO_7 (S_3)	ELO_8 (S_4)	ELO_9 (S_5)	ELO_{10} (A_1)	ELO_{11} (A_2)	ELO_{12} (A_3)	ELO_{13} (A_4)	
	074319	Hàn/ Nhật 4															
47	074335/ 074336	Nói tiếng Hàn/ Nhật 4	2	S	S	S	S	S	H	S	N	H	S	S	S	S	12
48	074292/ 074291	Ngữ pháp tiếng Hàn/ Nhật 5	2	S	S	S	S	H	S	S	S	N	N	S	S	S	11
49	076085/ 076093	Đọc, viết tiếng Hàn/ Nhật 5	2	S	H	S	S	S	S	S	S	N	S	S	S	S	12
50	074322/ 074321	Nghe tiếng Hàn/ Nhật 5	2	S	S	H	N	S	S	S	S	N	N	S	S	S	10
51	074337/ 074338	Nói tiếng Hàn/ Nhật 5	2	S	S	S	S	S	H	S	N	H	S	S	S	S	12
52	074294/ 074293	Ngữ pháp tiếng Hàn/ Nhật 6	2	S	S	S	S	H	S	S	S	N	N	S	S	S	11
53	076086/	Đọc, viết tiếng Hàn/	2	S	H	S	S	S	S	S	S	N	S	S	S	S	12

TT	Mã môn học	Tên môn học	Tín chỉ	Kết quả học tập mong đợi/Chuẩn đầu ra													Tổng
				ELO_1 (K_1)	ELO_2 (K_2)	ELO_3 (K_3)	ELO_4 (K_4)	ELO_5 (S_1)	ELO_6 (S_2)	ELO_7 (S_3)	ELO_8 (S_4)	ELO_9 (S_5)	ELO_{10} (A_1)	ELO_{11} (A_2)	ELO_{12} (A_3)	ELO_{13} (A_4)	
	076094	Nhật 6															
54	074324/ 074323	Nghe tiếng Hàn/ Nhật 6	2	S	S	H	N	S	S	S	S	N	N	S	S	S	10
55	074339/ 074340	Nói tiếng Hàn/ Nhật 6	2	S	S	S	S	S	H	S	N	H	S	S	S	S	12
56	074296/ 074295	Ngữ pháp tiếng Hàn/ Nhật 7	2	S	S	S	S	H	S	S	S	N	N	S	S	S	11
57	076087/ 076095	Đọc, viết tiếng Hàn/ Nhật 7	2	S	H	S	S	S	S	S	S	N	S	S	S	S	12
58	074326/ 074325	Nghe tiếng Hàn/ Nhật 7	2	S	S	H	N	S	S	S	S	N	N	S	S	S	10
59	074343/ 074342	Nói tiếng Hàn/ Nhật 7	2	S	S	S	S	S	H	S	N	H	S	S	S	S	12
60	076088/ 076096	Đọc, viết tiếng Hàn/	2	S	H	S	S	S	S	S	S	N	S	S	S	S	12

TT	Mã môn học	Tên môn học	Tín chỉ	Kết quả học tập mong đợi/Chuẩn đầu ra													Tổng
				ELO_1 (K_1)	ELO_2 (K_2)	ELO_3 (K_3)	ELO_4 (K_4)	ELO_5 (S_1)	ELO_6 (S_2)	ELO_7 (S_3)	ELO_8 (S_4)	ELO_9 (S_5)	ELO_{10} (A_1)	ELO_{11} (A_2)	ELO_{12} (A_3)	ELO_{13} (A_4)	
		Nhật 8															
61	074328/ 074327	Nghe nói tiếng Hàn/ Nhật 8	2	S	S	H	S	S	H	S	S	H	S	S	S	S	13
62	074348/ 074347	Địa lý và dân cư Hàn Quốc/ Nhật Bản	2	S	S	H	S	S	H	S	S	S	S	S	S	S	13
63	074351/ 074350	Lịch sử Hàn Quốc/ Nhật Bản	2	S	S	H	S	S	H	S	S	S	S	S	S	S	13
64	074354/ 074353	Văn hoá - nhân học - xã hội Hàn Quốc/ Nhật Bản	2	S	S	S	H	S	H	S	S	H	H	S	S	S	13
65	074356/ 074355	Kinh tế Hàn Quốc/ Nhật Bản	2	H	S	H	S	H	H	H	H	S	S	S	S	S	13
66	074358/	Văn học Hàn Quốc/	2	S	H	S	H	S	S	H	S	S	H	S	S	S	13

TT	Mã môn học	Tên môn học	Tín chỉ	Kết quả học tập mong đợi/Chuẩn đầu ra													
				ELO$_1$ (K_1)	ELO$_2$ (K_2)	ELO$_3$ (K_3)	ELO$_4$ (K_4)	ELO$_5$ (S_1)	ELO$_6$ (S_2)	ELO$_7$ (S_3)	ELO$_8$ (S_4)	ELO$_9$ (S_5)	ELO$_{10}$ (A_1)	ELO$_{11}$ (A_2)	ELO$_{12}$ (A_3)	ELO$_{13}$ (A_4)	Tổng
	074357	Nhật Bản															
67	074360/ 074359	Quan hệ quốc tế và Chính sách đối ngoại Hàn Quốc/ Nhật Bản	2	H	S	H	S	H	H	H	H	S	S	S	S	S	13
68	074369/ 074368	Phương pháp dạy tiếng Hàn Quốc/ Nhật Bản	2	S	S	H	S	S	H	S	S	S	S	S	S	S	13
69	074371/ 074370	Hệ thống chính trị Hàn Quốc/ Nhật Bản	2	S	S	H	S	S	H	S	S	S	S	S	S	S	13
70	074373	Nhập môn ngôn ngữ Hàn	2	S	S	N	S	S	N	N	N	N	S	S	S	S	8
71	074372	Nghiên cứu Nhật Bản	2	S	S	N	S	S	N	N	N	N	S	S	S	S	8

TT	Mã môn học	Tên môn học	Tín chỉ	Kết quả học tập mong đợi/Chuẩn đầu ra													Tổng
				ELO$_1$ (K_1)	ELO$_2$ (K_2)	ELO$_3$ (K_3)	ELO$_4$ (K_4)	ELO$_5$ (S_1)	ELO$_6$ (S_2)	ELO$_7$ (S_3)	ELO$_8$ (S_4)	ELO$_9$ (S_5)	ELO$_{10}$ (A_1)	ELO$_{11}$ (A_2)	ELO$_{12}$ (A_3)	ELO$_{13}$ (A_4)	
72	076097	Thực tập tốt nghiệp	5	H	S	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	13
73	076098	Khóa luận tốt nghiệp	7	H	S	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	13
74	076099/ 076100	Văn hóa kinh doanh Hàn Quốc/ Nhật Bản	3	H	S	H	S	H	H	H	H	S	S	S	S	S	13
75	074374	Nghiệp vụ thư ký văn phòng	2	H	S	H	S	H	H	H	H	S	S	S	S	S	13
76	074375	Nghiệp vụ ngoại giao	2	H	S	H	S	H	H	H	H	S	S	S	S	S	13
77	074376	Nghiệp vụ du lịch	2	H	S	H	S	H	H	H	H	S	S	S	S	S	13
78	074377	Nghiệp vụ ngoại thương	2	H	S	H	S	H	H	H	H	S	S	S	S	S	13
Tổng (%)				**77 (10.2)**	**55 (7.3)**	**50 (6.6)**	**49 (6.5)**	**76 (10.0)**	**75 (9.9)**	**52 (6.9)**	**45 (5.9)**	**28 (3.6)**	**59 (7.8)**	**78 (10.3)**	**58 (7.7)**	**55 (7.3)**	**757 (100)**

7. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần

Triết học Mác – Lê nin: 3 tín chỉ

Học phần nghiên cứu hệ thống quan điểm và học thuyết khoa học của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin về triết học, một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác – Lênin. Nội dung học phần được cấu trúc thành ba phần, tương ứng với sáu bài học. Phần mở đầu khái lược về triết học, triết học Mác – Lênin và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội; Phần thứ hai: Chủ nghĩa duy vật biện chứng; Phần thứ ba: Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Kinh tế chính trị Mác – Lênin: 2 tín chỉ

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin được xây dựng với 6 chương. Trong đó, chương 1 trình bày đối tượng, phương pháp nghiên cứu và các chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; chương 2, 3, 4, trình bày các vấn đề về hàng hóa và thị trường, sản xuất giá trị thặng dư, cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; chương 5, chương 6 gồm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ.

Chủ nghĩa Xã hội khoa học: 2 tín chỉ

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học được xây dựng với 7 chương. Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học). Từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung của chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu học phần.

Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam: 2 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên, học viên những hiểu biết cơ bản có hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên những hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Tư tưởng Hồ Chí Minh: 2 tín chỉ

Môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh bao gồm 6 chương học trình bày các kiến thức tổng quan về đối tượng, phương pháp nghiên cứu cũng như khái niệm, nguồn gốc hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh; tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản và nhà nướcViệt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế,về văn hoá, đạo đức con người.

Khởi nghiệp: 2 tín chỉ.

Môn học giới thiệu về tinh thần khởi nghiệp sáng tạo và cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản cùng với các kỹ năng cần thiết giúp sinh viên phát huy khả năng sáng tạo, nhận dạng cơ hội kinh doanh, hình thành ý tưởng khởi nghiệp, đánh giá ý tưởng; thiết kế mô hình kinh doanh, xây dựng kế hoạch kinh doanh; tìm kiếm nguồn lực triển khai thực hiện và thành lập doanh nghiệp.

Kết thúc môn học, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết để xây dựng được một bản kế hoạch khởi nghiệp cơ bản để hiện thực hóa ý tưởng kinh doanh của mình hoặc của nhóm khởi nghiệp.

Tin học MOS 1 (Windows, Word): 2 tín chỉ

Nội dung: Học phần đi vào các vấn đề liên quan đến một số khái niệm cơ bản về công nghệ thông tin (tin học, công nghệ thông tin), quá trình thu nhập, xử lý, lưu trữ, truyền tải thông tin (nhập, xuất); khái niệm và thao tác với hệ điều hành; khái niệm và cách quản lý thư mục/tập tin trên máy tính; thay đổi các tùy chọn trong Control Panel, cách sử dụng Internet; soạn thảo, trình bày, định dạng, quản lý, duy trì và chia sẻ tài liệu trên Microsoft Word.

Tin học MOS 2 (Excel, Powerpoint): 2 tín chỉ

Nội dung: Học phần đi vào các vấn đề liên quan đến một số khái niệm cơ bản về trang tính, sổ tính, nhập liệu, định dạng các kiểu dữ liệu, trình bày bảng tính; sử dụng công thức và hàm trong bảng tính; sắp xếp, trích lọc và tổ chức dữ liệu; chia sẻ tài liệu trên Microsoft Excel; học phần cũng đi vào các vấn đề liên quan đến xây dựng, tổ chức, sử dụng các đối tượng minh họa cũng như việc sử dụng các hiệu ứng trên Microsoft PowerPoint.

Cơ sở văn hóa Việt Nam : 2 tín chỉ

Nội dung: Học phần gồm những kiến thức về văn hóa và các giá trị văn hóa mà con người Việt Nam trong mối quan hệ tương quan với tự nhiên và xã hội đã tạo ra trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc.

Pháp luật đại cương: 2 tín chỉ

Nội dung: Học phần Pháp luật đại cương trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức lý luận cơ bản về nhà nước và pháp luật. Qua đó, sinh viên có được những hiểu biết ban đầu về nguồn gốc, bản chất, các đặc trưng của nhà nước và pháp luật; chức năng, vai trò, hình thức và các kiểu nhà nước; khái niệm pháp luật và các hình thức pháp luật; quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, hệ thống pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý. Thông qua môn học, sinh viên được rèn luyện ý thức chấp hành pháp luật trong cuộc sống.

Khởi nghiệp: 2 tín chỉ

Nội dung: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, kỹ năng về lập kế hoạch hàng năm cho các bộ phận trong công ty và lập dự án khởi nghiệp, như: tổng quan về kế hoạch kinh doanh, nội dung và quá trình lập kế hoạch kinh doanh, thu thập thông tin, kế hoạch tiếp thị, kế hoạch sản xuất, kế hoạch nhân sự, kế hoạch tài chính, phân tích rủi ro trong lập kế hoạch kinh doanh, đánh giá kế hoạch kinh doanh và các vấn đề thực tiễn, triển khai một kế hoạch kinh doanh mẫu.

Ngoại ngữ 2 (Tiếng Nhật 1): 3 tín chỉ

Nội dung: Dạy cách đọc-viết chữ Kana, giúp sinh viên nắm chắc 4 loại ký tự dùng trong tiếng Nhật: chữ Hán, chữ Hiragana, chữ Katakana, Chữ Romaji. - Dạy cấu trúc ngữ pháp cơ sở, vốn từ vựng cơ sở. - Rèn luyện kỹ năng viết câu ở trình độ sơ cấp 1.

Ngoại ngữ 2 (Tiếng Nhật 2): 3 tín chỉ

Nội dung: Dạy các mẫu ngữ pháp: cho - nhận, nguyên nhân – kết quả, so sánh, mục đích, yêu cầu, xin phép… - Dạy phân biệt các loại câu danh từ, câu động từ, câu tính từ; cách chia thì, thể của động từ, danh từ, tính từ. - Luyện kỹ năng nghe nói và viết câu ở trình độ sơ cấp 2. Thực hiện các bài tập ứng dụng trong từng tình huống, sửa lỗi ngữ pháp, cải thiện khả năng viết chữ kanji, thành thục cách đọc và ứng dụng cac từ vựng.

Ngoại ngữ 2 (Tiếng Nhật 3): 3 tín chỉ

Nội dung: Dạy các mẫu ngữ pháp: trách nhiệm, nghĩa vụ, liệt kê hành động, câu thể Te, Nai, Ta, từ điển, thông thường … - Dạy cách chia thể Te, thể Nai, thể Ta, thể từ điển, thể thông thường của động từ, tính từ … - Luyện kỹ năng nghe nói và viết câu ở trình độ sơ cấp. Thực hiện các bài tập ứng dụng trong từng tình huống, sửa lỗi ngữ pháp, cải thiện khả năng viết chữ kanji, thành thục cách đọc và ứng dụng cac từ vựng.

Ngoại ngữ 2 (Tiếng Nhật 4): 3 tín chỉ

Nội dung: Dạy phần kiến thức ngữ pháp sơ cấp, gồm các mẫu câu nguyên nhân-kết quả, cho-nhận, các mẫu câu chỉ mục đích, phỏng đoán, sai khiến, xin phép-cho phép, ra lệnh, cấm đoán...dạy cách chia thể khả năng, thể thông thường của động từ, tính từ.. luyện kỹ năng nghe nói và viết câu ở trình độ sơ cấp 4.chuẩn bị kỹ kiến thức để nâng lên trình độ trung cấp, phát triển toàn diện các kỹ năng.

Ngoại ngữ 2 (Tiếng Nhật 5): 3 tín chỉ

Nội dung: Dạy phần kiến thức ngữ pháp sơ cấp, gồm các mẫu câu nguyên nhân-kết quả, cho-nhận, các mẫu câu chỉ mục đích, phỏng đoán, sai khiến, xin phép-cho phép, ra lệnh, cấm đoán...dạy cách chia thể khả năng, thể thông thường của động từ, tính từ.. luyện kỹ năng nghe nói và viết câu ở trình độ sơ cấp 5.

Ngoại ngữ 2 (Tiếng Nhật 6): 3 tín chỉ

Nội dung: Dạy phần kiến thức ngữ pháp sơ cấp, gồm các mẫu câu suy đoán, truyền tin, xin phép. luyện kỹ năng nghe nói và viết câu ở trình độ sơ cấp 6. Trang bị cho sinh viên kỹ năng làm bài, giải đề để SV tham gia vào kỳ thi chứng chỉ năng lực Nhật ngữ.

Ngoại ngữ 2 (Tiếng Hàn 1): 3 tín chỉ

Nội dung: Với cấu trúc 10 bài học (trong đó bao gồm lý thuyết và bài tập) tương xứng với số tiết quy đinh trong học phần, sinh viên được học về: phát âm, từ vựng và cách thể hiện từ trong câu, nghe, nói, đọc hiểu và viết. Những bài học trong giáo trình bao gồm lý thuyết và bài tập giúp sinh viên dễ hiểu, dễ vận dụng để làm bài và thực hành giao tiếp.

Ngoại ngữ 2 (Tiếng Hàn 2): 3 tín chỉ

Nội dung: Với cấu trúc 10 bài học tiếp theo học phần tiếng Hàn 2 tương xứng với số tiết quy đinh trong học phần, sinh viên được học về: phát âm, từ vựng và cách thể hiện từ trong câu, nghe, nói, đọc hiểu và viết. Những bài học trong giáo trình bao gồm lý thuyết và bài tập giúp sinh viên dễ hiểu, dễ vận dụng để làm bài và thực hành giao tiếp.

Ngoại ngữ 2 (Tiếng Hàn 3): 3 tín chỉ

Nội dung: Với cấu trúc 10 bài học tiếp theo học phần tiếng Hàn 3 tương xứng với số tiết quy đinh trong học phần, sinh viên được học về: phát âm, từ vựng và cách thể hiện từ trong câu, nghe, nói, đọc hiểu và viết. Những bài học trong giáo trình bao gồm lý thuyết và bài tập giúp sinh viên dễ hiểu, dễ vận dụng để làm bài và thực hành giao tiếp.

Ngoại ngữ 2 (Tiếng Hàn 4): 3 tín chỉ

Nội dung: với cấu trúc 10 bài học tiếp theo, trong học phần Tiếng Hàn 4 , SV được học về cách nói chuyện trước đám đông, ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước, thị trường tiêu dùng và các đặc trưng của Hàn quốc thông qua các lễ hội..Những bài học trong giáo trình bao gồm lý thuyết và bài tập giúp SV dễ hiểu, dễ vận dụng để làm bài và ứng dụng giao tiếp.

Ngoại ngữ 2 (Tiếng Hàn 5): 3 tín chỉ

Nội dung: với cấu trúc 10 bài học tiếp theo, trong học phần Tiếng Hàn 5 , SV được học về cách nói những câu hội thoại tương đối dài, cách chỉ đường đi đến 1 khu vực nào đó, cách viết 1 bức thư, cách giao tiếp khi mua sắm, cách thức đặt hàng, cách nói về sở thích, cách đặt vé máy bay để đi du lịch...

Ngoại ngữ 2 (Tiếng Hàn 6): 3 tín chỉ

Nội dung: với cấu trúc 10 bài học tiếp theo, trong học phần Tiếng Hàn 6 , SV được học về cách giao tiếp khi đi xe taxi và xe bus, cách nói về tuổi tác và miêu tả tính cách bạn bè, người thân, các hoạt động văn hóa Hàn quốc, giới thiệu về các môn thể thao, miêu tả trang phục, miêu tả bốn mùa trong năm, kể về các chuyến du lịch.. Những bài học trong giáo trình bao gồm lý thuyết và bài tập giúp SV dễ hiểu, dễ vận dụng để làm bài và ứng dụng giao tiếp.

Ngoại ngữ 2.1 (Tiếng Trung 1): 3 tín chỉ

Nội dung: Học phần gồm 7 bải (từ bài 1 đến bài 7) trong giáo trình Luyện nói tiếng Trung quốc cấp tốc Tập 1(汉语口语速成) do Mã Tiễn Phi chủ biên. Trọng tâm giảng dạy của mỗi bài gồm: -Ngữ âm: cách phát âm và viết phiên âm Latinh. -Chữ viết: cách đi nét theo đúng bút thuận và một số bộ thủ đơn giản. -Từ vựng, bài khóa và bài tập

Ngoại ngữ 2.2 (Tiếng Trung 2): 3 tín chỉ

Nội dung: Học phần gồm 8 bải tiếp theo (từ bài 8 đến bài 15) trong giáo trình Luyện nói tiếng Trung quốc cấp tốc Tập 1(汉语口语速成) do Mã Tiễn Phi chủ biên. Mỗi bài gồm các phần: -Từ mới -Bài khóa (đoạn hội thoại hoặc đoạn văn ngắn) -Trọng điểm ngữ pháp. -Bài tập có hình minh họa.

Ngoại ngữ 2.3 (Tiếng Trung 3): 3 tín chỉ

Nội dung: Học phần gồm 7 bải (từ bài 16 đến bài 22) trong giáo trình Luyện nói tiếng Trung quốc cấp tốc Tập 2(汉语口语速成) do Mã Tiễn Phi chủ biên. Mỗi bài gồm các phần: -Từ mới -Bài khóa (đoạn hội thoại hoặc đoạn văn ngắn) -Trọng điểm ngữ pháp. -Bài tập có hình minh họa.

Ngoại ngữ 2.4 (Tiếng Trung 4): 3 tín chỉ

Nội dung: Học phần gồm 8 bải (từ bài 23 đến bài 30) trong giáo trình Luyện nói tiếng Trung quốc cấp tốc Tập 2 (汉语口语速成) do Mã Tiễn Phi chủ biên. Mỗi bài gồm các phần: -Từ mới -Bài khóa (đoạn hội thoại hoặc đoạn văn ngắn) -Trọng điểm ngữ pháp. -Bài tập có hình minh họa.

Ngoại ngữ 2.5 (Tiếng Trung 5): 3 tín chỉ

Nội dung: Học phần gồm 8 bải (từ bài 1 đến bài 8) trong giáo trình Luyện nói tiếng Trung quốc cấp tốc-Quyển cơ sở (汉语口语速成-基础篇) do Mã Tiễn Phi chủ biên. Mỗi

bài gồm các phần: -Từ mới -Bài khóa (gồm 2 đoạn hội thoại và 1 đoạn văn) -Trọng điểm ngữ pháp. -Bài tập.

Ngoại ngữ 2.6 (Tiếng Trung 6): 3 tín chỉ

Nội dung: Học phần gồm 8 bải (từ bài 9 đến bài 16) trong giáo trình Luyện nói tiếng Trung quốc cấp tốc-Quyển cơ sở (汉语口语速成-基础篇) do Mã Tiễn Phi chủ biên. Mỗi bài gồm các phần: -Từ mới -Bài khóa (gồm 2 đoạn hội thoại và 1 đoạn văn) -Trọng điểm ngữ pháp. -Bài tập.

Ngoại ngữ 2 (Tiếng Anh tổng quát 1): 3 tín chỉ

Nội dung: Tiếng Anh tổng quát 1 được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh Văn không chuyên gồm 06 bài đầu của giáo trình World English 2 (60 tiết) và học online với nội dung do TTNN biên soạn. Cấp học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tiếng Anh cơ bản ở mức độ nâng cao, giúp sinh viên rèn luyện 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và ứng dụng các tình huống giao tiếp với các chủ đề thông thường về "bản thân, sở thích cá nhân, làm quen kết bạn, sức khỏe, lối sống, cột mốc quan trọng trong đời".

Ngoại ngữ 2 (Tiếng Anh tổng quát 2): 3 tín chỉ

Nội dung: Tiếng Anh tổng quát 2 được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh Văn không chuyên gồm 06 bài sau của giáo trình World English 2 (60 tiết) và học online với nội dung do TTNN biên soạn. Cấp học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tiếng Anh cơ bản ở mức độ nâng cao, giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và ứng dụng các tình huống giao tiếp với các chủ đề về "những mặt hàng cao cấp mắc tiền; thiên nhiên; cuộc sống trong quá khứ; đi du lịch; sự nghiệp và lễ hội".

Ngoại ngữ 2 (Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 1): 3 tín chỉ

Nội dung: Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 1 được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh Văn không chuyên gồm 50% nội dung đầu của giáo trình Campus Toeic (60 tiết) và hệ thống bài tập trực tuyến do Trung Tâm Ngoại Ngữ biên soạn. Sinh viên tiếp tục học tiếng Anh ở cấp độ nâng cao, rèn luyện 4 nhóm kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và ứng dụng các tình huống giao tiếp thực sự với giáo viên bản ngữ, đồng thời làm quen với các kỹ năng làm bài thi TOEIC.

Ngoại ngữ 2 (Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 2): 3 tín chỉ

Nội dung: Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 2 được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh Văn không chuyên gồm 50% nội dung đầu của giáo trình Campus Toeic (60 tiết) và hệ thống bài tập trực tuyến do Trung Tâm Ngoại Ngữ biên soạn. Sinh viên tiếp tục học tiếng Anh ở cấp độ nâng cao, rèn luyện 4 nhóm kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và ứng dụng các tình huống giao tiếp thực sự với giáo viên bản ngữ, đồng thời làm quen với các kỹ năng làm bài thi TOEIC.

Ngoại ngữ 2 (Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 3): 3 tín chỉ

Nội dung: Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 3 được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh Văn không chuyên gồm 50% nội dung đầu của giáo trình Campus Toeic (60 tiết) và hệ thống bài tập trực tuyến do Trung Tâm Ngoại Ngữ biên soạn. Sinh viên tiếp tục học tiếng Anh ở cấp độ nâng cao, rèn luyện 4 nhóm kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và ứng dụng các tình

huống giao tiếp thực sự với giáo viên bản ngữ, đồng thời làm quen với các kỹ năng làm bài thi TOEIC.

Ngoại ngữ 2 (Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 4): 3 tín chỉ

Nội dung: Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 2 được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh Văn không chuyên gồm 50% nội dung đầu của giáo trình Campus Toeic (60 tiết) và hệ thống bài tập trực tuyến do Trung Tâm Ngoại Ngữ biên soạn. Cấp học này cung cấp cho SV những kiến thức tiếng Anh cơ bản ở mức độ nâng cao, giúp SV tiếp tục rèn luyện 2 kỹ năng nghe-đọc và ôn luyện cho SV những kiến thức, kỹ năng cần thiết để làm bài thi TOEIC quốc tế đạt mức điểm cao theo yêu cầu của nhà trường.

Giáo dục quốc phòng – an ninh: 08 tín chỉ

Nội dung chương trình Giáo dục quốc phòng và An ninh ban hành kèm theo Quyết định số 791/QĐ-NTT ngày 19/11/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành.

Giáo dục thể chất: 05 tín chỉ

Gồm 2 nội dung:

Nội dung của học phần 1- Cờ vua: Trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản của môn học, những lý thuyết về kỹ - chiến thuật cơ bản các giai đoạn của một ván đấu. Sinh viên biết cách suy nghĩ độc lập và sáng tạo trong khi giải quyết các nhiệm vụ, các tình huống nảy sinh trong một ván cờ, nắm vững và vận dụng được các kỹ chiến thuật cơ bản vào thực tiễn từng giai đoạn ván cờ. Có kỹ năng vận dụng các kiến thức về môn học. Rèn luyện năng lực tư duy, trí nhớ và năng lực tâm lý, khả năng tập trung, tính quyết đoán, lòng tự trọng và tính kỷ luật của sinh viên.

Nội dung của học phần 2 - Taekwondo: Trang bị cho sinh viên một số điều luật thi đấu của môn Taekwondo. Hiểu được nguyên lý kĩ thuật của các đòn chân, các đòn tay, bài quyền số 1 và phương pháp thi đấu của môn Taekwondo. Thực hiện thành thạo các thế tấn, đòn tay, đòn chân, các phương pháp thi đấu và bài quyền số 1. Với môn học mang đậm tính nghệ thuật sẽ giúp học viên yêu thích môn học, tạo hưng phấn và kích thích người tập tích cực tập luyện thường xuyên nhằm nâng cao sức khỏe và để tự vệ.

Nhập môn Đông phương học: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần này giúp sinh viên nắm vững những kiến thức co bản của Đông phương học – một khoa học độc lập, đã và đang có ý nghĩa học thuật và giá trị thực tiễn trong thời kỳ hội nhập quốc tế và liên kết khu vực.

Tiếng Việt và ngôn ngữ phương Đông: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần này giúp sinh viên có những khái niệm chính xác về tiếng Việt và các ngôn ngữ khác trong khu vực phương Đông. Từ đó sinh viên nhìn thấy được tầm quan trọng của ngôn ngữ giao tiếp.

Nhập môn quan hệ quốc tế và quan hệ quốc tế ở phương Đông: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần này giúp sinh viên nắm vững những kiến thức cơ bản về các nội dung như: khái niệm và phân loại chủ thể quan hệ quốc tế, chủ thể phi quốc gia; hiểu được mối quan hệ quốc tế và hội nhập quốc tế trên những khía cạnh lý thuyết và thấy được các vấn đề của thực tiễn lịch sử thế giới và khu vực theo xu hướng lý luận về hội nhập quốc tế, …

Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần này giúp sinh viên nắm vững những kiến thức cơ bản về vai trò, đặc điểm tình hình kinh tế trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương.

Văn hóa Đông Á: 02 tín chỉ

Nội dung: Môn học bao gồm tri thức đại cương về bối cảnh văn hóa Đông Á, văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức đời sống tập thể, văn hóa tổ chức đời sống cá nhân, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên và văn hóa ứng xử với môi trường xã hội Đông Á.

Các tổ chức quốc tế và khu vực: 02 tín chỉ

Nội dung: Mục đích học phần này là giúp sinh viên chuyên ngành Đông Phương học có một cái nhìn tổng quan về các tổ chức quốc tế và khu vực nói chung và mối quan hệ hợp tác của Việt Nam với các tổ chức quốc tế và khu vực nói riêng.

Ngữ pháp tiếng Hàn 1: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần này sử dụng giáo trình chính là Tiếng HànYeonsei 1 (quyển 1-1) (연세한국어 1-1) cung cấp cho sinh viên kiến thức về viết câu (câu đơn, câu ghép), viết đoạn (quy nạp, diễn dịch, tổng hợp) bằng tiếng Hàn thông qua các chủ đề bài học về: đời sống thường nhật, thời gian, các hoạt động trong ngày/trong tuần, thời tiết, thăm hỏi, giao thông, điện thoại,... thông qua các dạng mẫu câu cơ bản như: câu trần thuật, câu nghi vấn, câu mệnh lệnh, câu đề nghị ở thể cơ bản nhất trong tiếng Hàn.Thông qua học phần, sinh viên phân biệt các cách nói: kiểu cách, thân mật, tôn kính. Học về trợ từ chủ nghĩ, trờ từ tân ngữ, trợ từ chỉ nơi chốn. Học về các động từ bất quy tắc ㄹ, ㅂ. để sau khi kết thúc học phần này, sinh viên có thể viết câu/viết đoạn bằng tiếng Hàn đúng ngữ pháp, đúng khoảng cách từ/đoạn.

Đọc, viết tiếng Hàn 1: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần gồm 27 bài (từ bài 1 đến bài 27) của sách Yonsei Korean Reading 1. Với số
lượng 20 bài đọc trình độ sơ cấp trong 10 chủ đề lớn, các bài khóa cung cấp cho SV khá đa dạng về đời sống thường ngày, làm quen với văn hóa, xã hội của Hàn Quốc. Ví dụ như: chào hỏi, giới thiệu bản thân, các bài đọc hiểu về trường học, gia đình, bạn bè, thức ăn, sinh hoạt, giao thông, thời tiết, kỳ nghỉ, ...v.v. Bên cạnh đó, mỗi bài đọc đều có phần nhấn mạnh về phát âm để giúp cho sinh viên dễ dàng tiếp cận, ghi nhớ và luyện tập phát âm cho đúng với âm của người bản xứ khi đọc, nói. Đối với môn Đọc hiểu tiếng Hàn 1 thì ngoài vấn đề đọc - dịch, việc chú trọng phát âm là rất quan trọng để giúp sinh viên tránh được tình trạng phát âm sai thành thói quen không thể sửa được ở những năm sau.

Nghe tiếng Hàn 1: 02 tín chỉ

Nội dung: Môn Nghe tiếng Hàn 1 hướng dẫn học tiếng Hàn dành cho sinh viên mới bắt đầu với nội dung tập trung chủ yếu vào kỹ năng nghe. Học phần này cung cấp cho sinh viên thông tin về những cách dùng từ khác nhau cũng như một vài cách diễn đạt thông thường đối với những tình huống nhất định trong cuộc sống. Môn học được thiết kế nhằm giúp sinh viên đạt được mục tiêu nghe và hiểu được những đoạn hội

thoại cơ bản đồng thời có thể nắm bắt được những thông tin cần thiết khi bắt gặp những chủ đề quen thuộc trong giao tiếp ở mức độ cơ bản nhất.

Nói tiếng Hàn 1: 02 tín chỉ

Nội dung: Thông qua nội dung các bài học, sinh viên có thể tìm hiểu về văn hóa xã hội của Hàn Quốc xoay quanh các hoạt động thường nhật gồm các chủ đề (chào hỏi, giới thiệu bản thân, ngày tháng, cuộc sống Hàn Quốc, thời tiết...). Các câu nói thông dụng để sinh viên tiếp thu được kiến thức của phần tiếng Hàn nhập môn. Nội dung các chủ đề và bài tập ứng dụng không những giúp sinh viên ứng dụng nói tiếng Hàn mà còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng trình bày suy nghĩ cũng như bày tỏ ý kiến của bản thân về các tình huống thực tế đơn giản trong cuộc sống hàng ngày.

Ngữ pháp tiếng Hàn 2: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần này sử dụng giáo trình chính là Tiếng HànYeonsei 1 (quyển 1-2) (연세한국어 1-2) cung cấp cho sinh viên ngữ pháp về động từ bất quy tắc (ㄷ, 르), vĩ tố thì tương lai, các vĩ tố liên kết câu (–지만, 어서, -으면, -는데), các mẫu câu ngữ pháp chỉ thời gian (-기 전에, ㄴ/은 후에, 동안). Sinh viên có thể vận dụng ngữ pháp đã học để giao tiếp với người Hàn Quốc ở mức độ thông thường. Sau học phần này, khi giao tiếp, sinh viên có thể tư duy bằng tiếng Hàn mà không cần dịch từ tiếng Việt sang tiếng Hàn để nói; Cung cấp cho sinh viên kiến thức về viết đoạn, viết bài văn miêu tả người/cảnh vật/đồ vật gồm nhiều đoạn bằng tiếng Hàn và bước đầu làm quen với văn cảm nhận thông qua các chủ đề: hoạt động sở thích, ẩm thực, ngoại hình, gia đình, quê hương, sức khỏe, tâm trạng, tương lai để sau khi kết thúc học phần này, sinh viên có thể viết đoạn/bài văn ngắn bằng tiếng Hàn đúng ngữ pháp, đúng khoảng cách từ/đoạn, đúng văn phong của người Hàn.

Đọc, viết tiếng Hàn 2: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần này sử dụng giáo trình 연세한국어읽기 1 (Đọc tiếng Hàn 1): từ bài 28 đến 40 và giáo trình 연세한국어읽기 2 (Đọc tiếng Hàn 2) từ bài 01 đến 14 của Trường ĐH Yonsei làm giáo trình chính. Với tổng nội dung 27 bài đọc hiểu xoay quanh các chủ đề về sinh hoạt, văn hóa, ngôn ngữ, xã hội, đất nước và con người Hàn Quốc, với các nội dung cụ thể như sau: Mua sắm; Giao thông (những từ ngữ , hội thoại sử dụng trên xe buýt, taxi),; Điện thoại (cách sử dụng điện thoại cầm tay, gọi điện thoại mời bạn bè đến dự tiệc, gọi điện thoại để hủy cuộc hẹn), ; Thời tiết và mùa (dự báo thời tiết, bốn mùa ở Hàn Quốc); Ngày nghỉ và kỳ nghỉ (các chuyến du lịch)...

Nghe tiếng Hàn 2: 02 tín chỉ

Nội dung: Trong phần mở đầu học phần, sinh viên sẽ được ôn lại những kiến thức cơ bản như chào hỏi, giới thiệu tên, giới thiệu về quê hương của mình,.... Và cung cấp cho sinh viên thông tin về những cách dùng từ khác nhau cũng như một vài cách diễn đạt thông thường đối với những tình huống nhất định trong cuộc sống. Môn học được thiết kế nhằm giúp sinh viên đạt được mục tiêu nghe và hiểu được những đoạn hội

thoại cơ bản đồng thời có thể nắm bắt được những thông tin cần thiết khi bắt gặp những chủ đề quen thuộc trong giao tiếp thường ngày.

Nói tiếng Hàn 2: 02 tín chỉ

Nội dung: Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có thể giao tiếp tự tin hơn với tiếng Hàn ở trình độ cơ bản. Hiểu và nói được những mẫu câu hội thoại theo những chủ đề nhỏ trong đời sống sinh hoạt hằng ngày. Phát âm chuẩn và nói trôi chảy tiếng Hàn hơn. Tích lũy những kiến thức cơ bản để học tiếp môn Nói tiếng Hàn sơ cấp 3.

Ngữ pháp tiếng Hàn 3: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần này sử dụng giáo trình chính là Tiếng HànYeonsei 2 (quyển 2-1) (연세한국어 2-1) giúp sinh viên được rèn luyện từ vựng và cấu trúc ngữ pháp ở trình độ trung cấp như: cách nói 반말 (cách nói dùng với người ngang hàng, hoặc nhỏ tuổi hơn), chuyển động từ thành tính từ (-게). Các cấu trúc ngữ pháp được dùng trong việc: giới thiệu công việc hiện tại; miêu tả món ăn, cách chế biến thức ăn; giao tiếp khi đi mua sắm; viết thư mời. Ngoài ra, học phần còn cung cấp cho sinh viên kiến thức về văn hóa ẩm thực Hàn Quốc như lễ nghi trong ăn uống, cách xếp bàn ăn cơ bản v.v...bẹn cạnh kiến thức ngữ pháp về văn mô tả (việc làm, công việc, sự việc) nhằm giúp sinh viên có thể sử dụng ngữ pháp để viết nên các dạng như: thiệp/thư chúc mừng, thông báo/nội quy/những điều cần lưu ý, văn tường thuật theo trình từ thời gian bằng tiếng Hàn thông qua các chủ đề về nghề nghiệp, sở thích, kế hoạch cho kỳ nghỉ, mua sắm, cách ứng xử nơi công cộng v.v.. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể sử dụng ngữ pháp để viết bài văn hoàn chỉnh theo lối diễn đạt/ trình bày của người Hàn được trọn ý.

Đọc, viết tiếng Hàn 3: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần này sử dụng phần còn lại của giáo trình 연세 한국어 읽기 2 (Đọc tiếng Hàn 2) của Trường ĐH Yonsei làm giáo trình chính nhằm giúp sinh viên sẽ được rèn luyện kỹ năng đọc hiểu các đoạn văn phức tạp thuộc mức độ trung cấp về các chủ đề như các cơ quan công cộng, bệnh viện, du lịch, công việc nhà…

Nghe tiếng Hàn 3: 02 tín chỉ

Nội dung: Môn Nghe tiếng Hàn 3 tập trung vào các kỹ năng nghe đàm thoại, cung cấp cho sinh viên các cơ hội ứng dụng nghe và nói một cách có hệ thống thống qua những mẫu bài nghe hội thoại, bảng tin ngắn bằng tiếng Hàn và các hoạt động giao tiếp trong lớp. Sau khi hoàn tất khóa học, sinh viên có thể thực hiện giao tiếp hàng ngày với khả năng sử dụng các chức năng ngôn ngữ nói ở mức độ thông thường.

Nói tiếng Hàn 3: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần gồm có 2 phần hội thoại và các chủ đề nói liên quan đến cuộc sống thường nhật như: Lễ Tết, lễ nghi, Qùa tặng, Đời sống đại học, Phim ảnh, Thư viện, v.v.. Ngoài ra còn có các bài hội thoại trong giáo trình tham khảo cũng với các nội dung như trên. Thông qua nội dung các bài học, sinh viên còn có thể tìm hiểu về văn hóa ứng xử và đời sống xã hội của người Hàn Quốc. Nội dung các chủ đề và bài tập ứng dụng không những giúp sinh viên ứng dụng nói tiếng Hàn mà còn giúp sinh

viên rèn luyện kỹ năng trình bày suy nghĩ cũng như bày tỏ ý kiến của bản thân về các tình huống thực tế trong cuộc sống hàng ngày.

Ngữ pháp tiếng Hàn 4: 02 tín chỉ

Nội dung: H Học phần sử dụng giáo trình chính là Tiếng HànYeonsei 2 (quyển 2-2) (연세한국어 2-2) giúp sinh viên được học về cách nói gián tiếp, các động từ bất quy tắc, ngữ pháp cơ bản cần cho việc sử dụng trong các cơ quan hành chính công cộng, ngữ pháp dùng khi giao tiếp qua điện thoại, ngữ pháp được sử dụng khi giao tiếp trong nhà/bệnh viên và khi đi du lịch. Ngoài ra, học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức ngữ pháp về cách viết văn miêu tả đồ vật, viết văn cảm tưởng. Đồng thời, cung cấp cho sinh viên kiến thức ngữ pháp và từ vựng theo từng chủ đề viết như miêu tả đồ vật, thời tiết, văn hóa nhờ vả, ước mơ, căn nhà mơ ước, lời mời, đời sống du học sinh v.v.. Sau khi kết thúc học phần này, sinh viên có thể viết thành thạo bài văn miêu tả, thể hiện được cảm nhận riêng của cá nhân về sự việc nào đó thông qua bài văn viết bằng tiếng Hàn.

Đọc, viết tiếng Hàn 4: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần này sử dụng 20 bài học đầu tiên của giáo trình 연세 한국어 읽기 3 (Đọc tiếng Hàn 3) của Trường ĐH Yonsei làm giáo trình chính nhằm giúp sinh viên được rèn luyện kỹ năng đọc hiểu các đoạn văn ở mức độ trung cấp phức tạp bao gồm các chủ đề về : sở thích, sức khỏe, biểu diễn và thưởng thức, con người Hàn Quốc, lỗi lầm, cách nhờ và hoặc từ chối, ...

Nghe tiếng Hàn 4: 02 tín chỉ

Nội dung: Môn Nghe tiếng Hàn 4 tập trung vào các kỹ năng nghe đàm thoại, cung cấp cho sinh viên các cơ hội ứng dụng nghe và nói một cách có hệ thống thông qua những mẫu bài nghe hội thoại, bài nói ngắn bằng tiếng Hàn và các hoạt động giao tiếp trong lớp. Và Mở rộng kiến thức về các chủ đề như: giáo dục ngôn ngữ, du lịch, sở thích, ẩm thực, con người (nhân vật), trật tự công cộng, thời tiết; Hoặc phát triển kỹ năng nghe - nói thông qua các hoạt động: diễn đạt điều thích và không thích, so sánh thói quen ăn uống,...Sau khi hoàn tất khóa học, sinh viên có thể thực hiện giao tiếp hàng ngày với khả năng sử dụng các chức năng ngôn ngữ nói ở mức độ trong giao tiếp thực tế bằng tiếng Hàn trong đời sống hằng ngày.

Nói tiếng Hàn 4: 02 tín chỉ

Học phần gồm có 2 phần hội thoại và các chủ đề nói liên quan đến cuộc sống thường nhật như: Làm tóc, Đời sống du học, Hỏi thăm, Kế hoạch tương lai, So sánh đối chiếu, v.v... Ngoài ra còn có các bài hội thoại trong giáo trình tham khảo cũng với các nội dung như trên. Thông qua nội dung các bài học, sinh viên còn có thể tìm hiểu về văn hóa ứng xử và đời sống xã hội của người Hàn Quốc. Nội dung các chủ đề và bài tập ứng dụng không những giúp sinh viên ứng dụng nói tiếng Hàn mà còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng trình bày suy nghĩ cũng như bày tỏ ý kiến của bản thân về các tình huống thực tế trong cuộc sống hàng ngày.

Ngữ pháp tiếng Hàn 5: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần sử dụng giáo trình chính là Tiếng HànYeonsei 3 (quyển 3-1) (연세한국어 3-1) do trường Đại học Yonsei xuất bản năm 2008, bao gồm 5 chủ đề lớn với nội dung được cấu trúc theo 3 nhóm chính là mẫu hội thoại, giải thích ngữ pháp và luyện tập mẫu câu. Trong học phần này, sinh viên sẽ được học từ bài 1 đến bài 5, mỗi bài gồm có 05 phần, gồm bài khóa và hội thoại. Mỗi bài khóa sẽ giới thiệu đến sinh viên một chủ đề chính liên quan đến một lĩnh vực hay hoạt động nào đó trong sinh hoạt của người Hàn. Giảng viên giải thích các biểu hiện, mẫu ngữ pháp, cho ví dụ minh họa; hướng dẫn sinh viên đặt câu, sử dụng những biểu hiện, mẫu ngữ pháp đã được học để ứng dụng hội thoại, hỏi và trả lời theo yêu cầu của giảng viên. Ngoài ra, để giúp sinh viên ôn tập lại những kiến thức đã học cũng như phát triển kỹ năng tư duy tổng hợp; giúp sinh viên làm quen với việc thi TOPIK môn Từ vựng – Ngữ pháp, khoảng 3~4 tuần, sinh viên sẽ có một buổi giải đề thi năng lực tiếng Hàn ở trình độ Trung cấp (kỹ năng Từ vựng – Ngữ pháp).

Đọc, viết tiếng Hàn 5: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần này sử dụng 20 bài học tiếp theo (từ bài 21) của giáo trình 연세한국어 읽기 3 (Đọc tiếng Hàn 3) của Trường ĐH Yonsei làm giáo trình chính; Giúp sinh viên sẽ được học về các bài đọc hiểu bậc trung cấp về các chủ đề như: tính cách của con người, văn hóa Hàn Quốc, sinh hoạt và kinh tế Hàn Quốc, thời gian và sự biến đổi...

Nghe tiếng Hàn 5: 02 tín chỉ

Nội dung: Nghe tiếng Hàn 5 tiếp tục giúp sinh viên từng bước phát triển các kỹ năng nghe sâu hơn theo nội dung của các bài đàm thoại về các hoạt động như: sự khác biệt về văn hóa, sức khỏe, văn hóa đại chúng, các câu chuyện kể, sự khác biệt nam nữ, sự cố và tai nạn. Đồng thời giúp sinh viên phát triển kỹ năng nói qua các hoạt động: ứng dụng ngữ điệu trong câu hỏi, ngắt lời lịch sự, thảo luận các phong tục, xin lỗi và giảng hòa, nhờ giúp đỡ, so sánh cách sinh sống giữa các nước. Kết thúc học phần sinh viên có thể nghe và giao tiếp ở trình độ trung cấp.

Nói tiếng Hàn 5: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần sử dụng giáo trình chính là Nói tiếng Hàn 4 (한국어 말하기 4) của Kyung Hee, nhằm mục đích tạo ra một cuộc đối thoại với hầu hết các cuộc trò chuyện hàng ngày và tài liệu xã hội quen thuộc.

Ngữ pháp tiếng Hàn 6: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần sử dụng giáo trình chính là Tiếng HànYeonsei 3 (quyển 3-2) (연세한국어 3) do trường Đại học Yonsei xuất bản năm 2008, bao gồm 5 chủ đề lớn với nội dung được cấu trúc theo 3 nhóm chính là mẫu hội thoại, giải thích ngữ pháp và luyện tập mẫu câu. Trong học phần này, sinh viên sẽ được học từ bài 6 đến bài 10, mỗi bài gồm có 05 phần, gồm bài khóa và hội thoại. Mỗi bài khóa sẽ giới thiệu đến sinh viên một chủ đề chính liên quan đến một lĩnh vực hay hoạt động nào đó trong sinh hoạt của người Hàn. Giảng viên giải thích các biểu hiện, mẫu ngữ pháp, cho ví

dụ minh họa; hướng dẫn sinh viên đặt câu, sử dụng những biểu hiện, mẫu ngữ pháp đã được học để ứng dụng hội thoại, hỏi và trả lời theo yêu cầu của giảng viên. Ngoài ra, để giúp sinh viên ôn tập lại những kiến thức đã học cũng như phát triển kỹ năng tư duy tổng hợp; giúp sinh viên làm quen với việc thi TOPIK môn Từ vựng – Ngữ pháp, khoảng 3~4 tuần, sinh viên sẽ có một buổi giải đề thi năng lực tiếng Hàn ở trình độ Trung cấp (kỹ năng Từ vựng – Ngữ pháp)

Đọc, viết tiếng Hàn 6: 02 tín chỉ

Nội dung: Nội dung: Học phần này sử dụng 20 bài học tiếp theo (từ bài 21) của giáo trình 연세 한국어 읽기 4 (Đọc tiếng Hàn 4) của Trường ĐH Yonsei làm giáo trình chính nhằm giúp sinh viên đọc hiểu về các lĩnh vực sinh hoạt, tính cách co người, văn hóa của Hàn Quốc,...

Nghe tiếng Hàn 6: 02 tín chỉ

Nội dung: Nghe tiếng Hàn 6 Mở rộng kiến thức về các chủ đề như: thời trang, ước mơ và nghề nghiệp, tham quan, thể thao, việc làm, nhân sinh và giá trị quan.- Phát triển kỹ năng nghe cụ thể thông qua các hoạt động trong từng bài học nhằm giúp sinh viên nắm vững các kỹ thuật nghe tiếng Hàn ở trình độ tiền cao cấp

Nói tiếng Hàn 6: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần sử dụng giáo trình chính là Nói tiếng Hàn 5 (한국어 말하기 5) của Kyung Hee, nhằm giúp sinh viên tập trung vào các chức năng cần thiết để thể hiện quan điểm của họ về các chủ đề xã hội và trừu tượng.Ngoài ra, các sinh viên có thể ứng dụng ngữ pháp và biểu thức tiên tiến theo kỹ năng giao tiếp và các tình huống trò chuyện của họ, và để cung cấp các cơ hội ứng dụng có ý nghĩa và thực tiễn. Trong cấu trúc môn học sẽ trình bày và thảo luận, thuyết trình và thảo luận và các biểu thức liên quan để sinh viên có thể diễn đạt tiếng Hàn một cách lưu loát.

Ngữ pháp tiếng Hàn 7: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần sử dụng giáo trình chính là Tiếng HànYeonsei 4 (quyển 4-1) (연세한국어 4) do trường Đại học Yonsei xuất bản năm 2009, bao gồm 5 chủ đề lớn.Mỗi chủ đề lớn có 5 phần: 1. Hội thoại, 2. Từ vựng- ngữ pháp, 3. Luyện tập, 4. Giải thích về văn hóa, 5. Ứng dụng nói (nội dung học phần này chỉ tập trung vào 1, 2, 3). Phần từ vựng-ngữ pháp là những từ ngữ, tục ngữ-thành ngữ, những mẫu ngữ pháp có tần suất sử dụng nhiều trong tiếng Hàn, được giải thích đầy đủ, rõ ràng dựa vào từ điển quốc ngữ của Hàn Quốc và có nhiều ví dụ minh họa phong phú. Phần luyện tập là những câu ứng dụng các từ vựng- ngữ pháp vừa học được theo các tình huống cụ thể, giúp sinh viên hiểu, nhớ và vận dụng được vào thực tế.

Đọc, viết tiếng Hàn 7: 02 tín chỉ

Nội dung: Nội dung: Học phần này sử dụng 20 bài học tiếp theo (từ bài 21) của giáo trình 연세 한국어 읽기 4 (Đọc tiếng Hàn 4) của Trường ĐH Yonsei làm giáo trình chính nhằm giúp sinh viên đọc hiểu về các lĩnh vực: dân tộc, kinh tế, sự sống, con người trong xã hội hiện đại

Nghe tiếng Hàn 7: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần này sử dụng giáo trình chính: Mastering Intermediate Korean Listening within a Month (한달완성한국어중급 II 듣기 – 연세대학교출판부) – Hoàn thành kỹ năng nghe tiếng Hàn trung cấp II trong 1 tháng – Nxb đại học Yonsei. Trong học phần này, sinh viên học 20 bài (từ bài 1 đến bài 20) trong giáo trình Hoàn thành kỹ năng nghe tiếng Hàn trung cấp II, mỗi bài có 3 phần nghe gồm các bài tin tức và đoạn văn từ dễ đến khó với nội dung là một chủ đề liên quan đến một lĩnh vực nào đó trong sinh hoạt đời thường và phản ánh đời sống văn hóa, xã hội của người Hàn.

Nói tiếng Hàn 7: 02 tín chỉ

Nội dung: Tiếp nối học phần trước, học phần này chủ yếu tập trung luyện tập cho sinh viên kỹ năng nói với nội dung tương ứng trình độ trung cấp bậc cao hơn như: đưa ra những phán đoán, quyết định, ý kiến của bản thân....Giúp cho sinh viên có vốn ngữ pháp và từ vựng nhất định để vận dụng trong việc diễn đạt suy nghĩ thành lời nói. Ngoài ra, giáo trình chính cùng tài liệu bổ trợ còn cung cấp cho sinh viên những kiến thức thực tế thông qua những đoạn hội thoại rất gần gũi với đời sống sinh hoạt, học tập, làm việc hằng ngày. Với cấp độ cao hơn, học phần này giúp sinh viên làm quen với những mẫu thông tin thời sự liên quan đến văn hóa, đời sống, chính trị, xã hội của Hàn Quốc, từ đó sinh viên có thể trực tiếp vận dụng, đưa ra những nhận định, suy nghĩ, cảm nhận của bản thân mình. Thông qua đó, rèn luyện cho sinh viên kỹ năng nói từ trình độ trung cấp đến nâng cao nhằm đa dạng hóa các mẫu hội thoại, giúp sinh viên có những phản xạ hiệu quả hơn trong các tình huống giao tiếp tiếng Hàn.

Đọc hiểu tiếng Hàn 8: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần này hướng mục tiêu nhằm giúp sinh viên có khả năng đọc, hiểu nội dung và tóm tắt ý chính theo ý của bản thân. Trả lời đúng trọng tâm câu hỏi,có thể dịch và sử dụng từ ngữ tiếng Việt tương đương tự nhiên và phù hợpvới những tình huống, nội dung cụ thể. Đồng thời, cung cấp cho sinh viên kỹ năng đọc hiểu tiếng Hàn chuyên ngành trình độ trung cấp. Kết thúc học phần này, sinh viên đạt trình độ đọc hiểu tương tương trình độ trung cấp trong thi Năng lực tiếng Hàn (TOPIK II).

Nghe nói tiếng Hàn 8: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần này sử dụng giáo trình chính: Mastering Intermediate Korean Listening within a Month (한달완성한국어중급 II 듣기 – 연세대학교출판부) – Hoàn thành kỹ năng nghe tiếng Hàn trung cấp II trong 1 tháng – Nxb đại học Yonsei. Trong học phần này, sinh viên học 20 bài (từ bài 1 đến bài 20) trong giáo trình Hoàn thành kỹ năng nghe tiếng Hàn trung cấp II, mỗi bài có 3 phần nghe gồm các bài tin tức và đoạn văn từ dễ đến khó với nội dung là một chủ đề liên quan đến một lĩnh vực nào đó trong sinh hoạt đời thường và phản ánh đời sống văn hóa, xã hội của người Hàn.

Ngữ pháp Nhật 1: 02 tín chỉ

Nội dung: Dạy cách đọc - viết chữ Kana, giúp sinh viên nắm chắc 4 loại ký tự dùng trong tiếng Nhật: chữ Hán, chữ Hiragana, chữ Katakana, Chữ Romaji. Dạy cấu trúc ngữ pháp cơ sở, vốn từ vựng cơ sở. Rèn luyện kỹ năng viết câu ở trình độ sơ cấp 1

Đọc, viết tiếng Nhật 1: 02 tín chỉ

Nội dung: Sinh viên đọc những bài đọc đơn giản có độ dài khoảng 50 ~ 80 từ ở trình độ sơ cấp có nội dung về đời sống, xã hội Nhật Bản nhằm trang bị kỹ năng đọc hiểu ngay từ bước đầu làm quen với tiếng Nhật. Học phần còn trang bị thêm vốn từ vựng và Kanji ở trình độ sơ cấp 1.

Nghe tiếng Nhật 1: 02 tín chỉ

Nội dung: Thực tập nghe trong giáo trình Minna no Nihongo I – Choukai Tasuku 25, trình độ sơ cấp 1

Nói tiếng Nhật 1: 02 tín chỉ

Nội dung: Luyện tập phần Rensyu C, bài đàm thoại trong giáo trình Minna no Nihongo I, đàm thoại giáo trình Marugoto

Ngữ pháp Nhật 2: 02 tín chỉ

Nội dung: Dạy các cấu trúc ngữ pháp cơ sở, cung cấp vốn từ vựng trình độ sơ cấp 2 (tương đương cấp N5). Rèn luyện kỹ năng viết câu ở trình độ sơ cấp 2.

Đọc, viết tiếng Nhật 2: 02 tín chỉ

Nội dung: Sinh viên đọc những bài đọc đơn giản có độ dài khoảng 80 ~ 120 từ ở trình độ sơ cấp có nội dung về đời sống, xã hội Nhật Bản, tiếp tục trang bị kỹ năng đọc hiểu tiếng Nhật. Học phần còn trang bị thêm vốn từ vựng và Kanji ở trình độ sơ cấp 2.

Nghe tiếng Nhật 2: 02 tín chỉ

Nội dung: Thực tập nghe trong giáo trình Minna no Nihongo I – Choukai Tasuku 25 trình độ sơ cấp 2, tương đương cấp độ N5.

Nói tiếng Nhật 2: 02 tín chỉ

Nội dung: Luyện tập phần Rensyu C, bài đàm thoại trong giáo trình Minna no Nihongo I, đàm thoại giáo trình Marugoto

Ngữ pháp Nhật 3

Nội dung: Dạy các cấu trúc ngữ pháp cơ sở, cung cấp vốn từ vựng trình độ sơ cấp 3 (tương đương cấp N4). Rèn luyện kỹ năng viết câu ở trình độ sơ cấp 3 (tương đương cấp N4).

Đọc, viết tiếng Nhật 3: 02 tín chỉ

Nội dung: Sinh viên đọc những bài đọc có độ dài khoảng 100 ~ 150 từ có nội dung về đời sống, xã hội Nhật Bản, một số truyện cổ Nhật Bản nhằm tiếp tục trang bị kỹ năng đọc hiểu tiếng Nhật trình độ cuối sơ cấp, tương đương cấp độ đầu N4. Học phần còn trang bị thêm vốn từ vựng và Kanji ở trình độ sơ cấp đầu N4.

Nghe tiếng Nhật 3: 02 tín chỉ

Nội dung: Thực tập nghe trong giáo trình Minna no Nihongo II – Choukai Tasuku 25, trình độ tương đương N4.

Nói tiếng Nhật 3: 02 tín chỉ

Nội dung: Luyện tập phần Rensyu C, bài đàm thoại trong giáo trình Minna no Nihongo II, đàm thoại giáo trình Marugoto

Ngữ pháp Nhật 4: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần cung cấp từ vựng, mẫu câu ngữ pháp, tình huống ở mức độ cuối sơ cấp đầu trung cấp. Học phần gồm 12 bài học vừa ôn lại các kiến thức sơ cấp đã học vừa tiếp cận những kiến thức mới đầu trung cấp.

Đọc, viết tiếng Nhật 4: 02 tín chỉ

Nội dung: Sinh viên đọc những bài đọc độ dài khoảng 150 ~ 200 từ có nội dung về đời sống, xã hội Nhật Bản, chuyện cổ tích, truyện dân gian Nhật Bản. Trang bị, rèn luyện kĩ năng đọc hiểu thông qua việc dịch, phân tích đoạn văn trình độ sơ cấp (tương đương N4). Học phần còn trang bị thêm vốn từ vựng và Kanji ở trình độ sơ cấp.

Nghe tiếng Nhật 4: 02 tín chỉ

Nội dung: Luyện tập nghe trong giáo trình Minna no Nihongo II – Choukai Tasuku 25, trình độ tương đương N4.

Nói tiếng Nhật 4: 02 tín chỉ

Nội dung: Luyện tập phần Rensyu C, bài đàm thoại trong giáo trình Minna no Nihongo II, đàm thoại giáo trình Marugoto

Ngữ pháp Nhật 5: 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần cung cấp từ vựng, mẫu câu ngữ pháp, tình huống ở mức độ đầu trung cấp. Học phần gồm 10 bài học với các mẫu câu tương đối khó, là những bước đầu tiên tiếp cận với tiếng Nhật giữa trung cấp.

Đọc, viết tiếng Nhật 5: 02 tín chỉ

Nội dung: Sinh viên đọc những bài đọc độ dài khoảng 150 ~ 200 từ có nội dung về đời sống, xã hội Nhật Bản,chuyện cổ tích, truyện dân gian Nhật Bản. Trang bị, rèn luyện kĩ năng đọc hiểu thông qua việc dịch, phân tích đoạn văn trình độ cuối sơ cấp (tương đương N4). Học phần còn trang bị thêm vốn từ vựng và Kanji ở trình độ sơ trung cấp.

Nghe tiếng Nhật 5: 02 tín chỉ

Nội dung: Cung cấp và trang bị một số mẫu ngữ pháp Trung cấp cơ bản có ích cho việc giao tiếp của sinh viên. Đưa ra một số tình huống cụ thể và các mẫu câu thường dùng để sinh viên nghe hiểu những thông tin cơ bản về đời sống ở Nhật.

Nói tiếng Nhật 5: 02 tín chỉ

Nội dung: Cung cấp và trang bị một số mẫu ngữ pháp Trung cấp cơ bản có ích cho việc giao tiếp của sinh viên. Đưa ra một số tình huống cụ thể và các mẫu câu thường dùng. Sau đó, cho sinh viên luyện tập theo nhóm giúp các bạn tự tin hơn khi nói tiếng Nhật. Giới thiệu một số qui tắc, cách thức ứng xử và giao tiếp với người Nhật

Ngữ pháp Nhật 6: 02 tín chỉ

Nội dung: Hoạt động của sinh viên qua mỗi bài bao gồm các bước: học từ vựng, ngữ pháp trình độ trung cấp, luyện tập (chủ yếu là mẫu câu) và phần bài tập trình độ trung cấp N3 tiếng Nhật.

Đọc, viết tiếng Nhật 6: 02 tín chỉ

Nội dung: Sinh viên đọc những bài đọc độ dài khoảng 200 ~ 400 từ có nội dung về đời sống, xã hội, văn hóa Nhật Bản. Trang bị, rèn luyện kĩ năng đọc hiểu thông qua việc dịch, phân tích đoạn văn trình độ đầu trung cấp (tương đương đầu N3). Học phần còn trang bị thêm vốn từ vựng và Kanji ở trình độ trung cấp

Nghe tiếng Nhật 6: 02 tín chỉ

Nội dung: Cung cấp và trang bị một số mẫu từ vựng Trung cấp N3 cơ bảncó ích cho việc giao tiếp của sinh viên để sinh viên nghe hiểu các thông tin cơ bản về đời sống ở Nhật. Trang bị một số từ vựng cần thiết sử dụng trong đời sống hằng ngày.

Nói tiếng Nhật 6: 02 tín chỉ

Nội dung: Cung cấp và trang bị một số mẫu ngữ pháp Trung cấp cơ bản có ích cho việc giao tiếp của sinh viên. Đưa ra một số tình huống cụ thể và các mẫu câu thường dùng. Sau đó, cho sinh viên luyện tập theo nhóm giúp các bạn tự tin hơn khi nói tiếng Nhật. Giới thiệu một số qui tắc, cách thức ứng xử và giao tiếp với người Nhật.

Ngữ pháp Nhật 7: 02 tín chỉ

Nội dung: Hệ thống tổng quát những cấu trúc NP từ N3~N2, đặt trong mối quan hệ so sánh nét tương đồng hoặc khác biệt nhau giữa những mẫu NP. Trang bị thêm 1500 từ vựng

Đọc, viết tiếng Nhật 7: 02 tín chỉ

Nội dung: Sinh viên đọc những bài đọc độ dài khoảng 300 ~ 500 từ có nội dung về đời sống, xã hội, văn hóa Nhật Bản. Trang bị, rèn luyện kĩ năng đọc hiểu thông qua việc dịch, phân tích đoạn văn trình độ trung cấp (tương đương N3). Học phần còn trang bị thêm vốn từ vựng và Kanji ở trình độ trung cấp

Nghe tiếng Nhật 7: 02 tín chỉ

Nội dung: Cung cấp và trang bị một số mẫu từ vựng Trung cấp N3 có ích cho việc giao tiếp của sinh viên. Đưa ra một số tình huống cụ thể và các mẫu câu thường dùng để sinh viên nghe hiểu các thông tin cơ bản về đời sống ở Nhật.

Nói tiếng Nhật 7: 02 tín chỉ

Nội dung: Cung cấp và trang bị một số mẫu ngữ pháp Trung cấp N3 có ích cho việc giao tiếp của sinh viên. Đưa ra một số tình huống cụ thể và các mẫu câu thường dùng. Sau đó, cho sinh viên luyện tập theo nhóm giúp các bạn tự tin hơn khi nói tiếng Nhật. Giới thiệu một số qui tắc, cách thức ứng xử và giao tiếp với người Nhật.

Đọc, viết tiếng Nhật 8: 02 tín chỉ

Nội dung: Sinh viên đọc những bài đọc độ dài khoảng 500 ~ 800 từ có nội dung về đời sống, xã hội, văn hóa Nhật Bản. Trang bị, rèn luyện kĩ năng đọc hiểu thông qua việc dịch, phân tích đoạn văn trình độ trung cấp (tương đương đầu N2). Học phần còn trang bị thêm vốn từ vựng và Kanji ở trình độ trung cấp

Nghe Nói tiếng Nhật 8: 02 tín chỉ

Nội dung: Cung cấp và trang bị một số mẫu ngữ pháp Trung cao cấp có ích cho việc giao tiếp của sinh viên. Đưa ra một số tình huống cụ thể và các mẫu câu thường dùng. Giới thiệu một số qui tắc, cách thức ứng xử và giao tiếp với người Nhật.

Địa lý và dân cư (Hàn Quốc / Nhật Bản) : 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần này giúp sinh viên nắm vững những kiến thức cơ bản về vị trí địa lý, tình hình dân số, khí hậu các mùa. Đặc điểm từng vùng ở Hàn Quốc/ Nhật Bản, giới thiệu về sự khác biệt địa hình, khí hậu, sản xuất, địa điểm tham quan tại những khu vực chủ yếu của Hàn Quốc/ Nhật Bản…Sinh viên sẽ làm quen với tên của những tỉnh, thành phố lớn tại Hàn Quốc/ Nhật Bản, những từ bằng tiếng Hàn/Nhật thường

gặp trong lĩnh vực địa lý. Môn học được giảng dạy theo hình thức dạy lý thuyết kết hợp cho sinh viên xem các video giới thiệu bằng tiếng Hàn/Nhật ứng dụng thảo luận.

Lịch sử (Hàn Quốc / Nhật Bản) : 02 tín chỉ

Nội dung: Khái lược các nền văn hoá khảo cổ học, từ đồ đá cũ, đồ đá mới đến thời đại kim khí và xã hội nguyên thuỷ trên bán đảo Korea/ Quần đảo Nhật Bản. Tiến trình lịch sử Hàn Quốc/ Nhật Bản và mối quan hệ lâu đời giữa Hàn Quốc/ Nhật Bản với Việt Nam.

Văn hóa – xã hội (Hàn Quốc / Nhật Bản) : 02 tín chỉ

Nội dung: Môn học chia thành 2 lĩnh vực là văn hóa và xã hội. Trong đó, trên lĩnh vực văn hóa có cấu trúc chương trình dàn trải quanh các chủ đề chính về điều kiện tự nhiên hay các vấn đề về ăn - mặc - ở , tôn giáo, nghệ thuật Hàn Quốc/ Nhật Bản thông qua góc nhìn văn hóa. Trên cơ sở đó, sinh viên hiểu thêm về đất nước cũng như con người Hàn Quốc/ Nhật Bản thông qua nét tương đồng và khác biệt giữa 2 nền văn hóa Việt Nam - Hàn Quốc/ Nhật Bản. Và trên khía cạnh xã hội thì học phần lần lượt cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản nhất nhưng rõ ràng nhất về xã hội Hàn Quốc/ Nhật Bản hiện đại

Văn học (Hàn Quốc / Nhật Bản) : 02 tín chỉ

Nội dung: Cung cấp lượng kiến thức cơ bản cho sinh viên nền văn học Hàn/ Nhật, sinh viên được làm quen với những thành tựu văn học tiêu biểu về thể loại, tác giả, tác phẩm của mỗi thời kỳ.

Kinh tế (Hàn Quốc / Nhật Bản) : 02 tín chỉ

Nội dung: Giúp sinh viên hiểu biết rõ về sự phát triển của nền kinh tế Hàn Quốc/ Nhật Bản qua các giai đoạn phát triển đất nước, nắm bắt được tình trạng kinh tế ngày nay. Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và vốn từ vựng cần thiết về kinh tế, quá trình phát triển kinh tế, chính sách phát triển công nghiệp vừa và nhỏ, về đầu tư, nông nghiệp và nông thôn cùng với các chính sách về lao động và tiền tệ; về mối quan hệ giữa người lao động và chủ doanh nghiệp,…Kết thúc môn học này, sinh viên sẽ nắm được những điều kiện cần thiết và mô hình cơ bản để phát triển một nền kinh tế, vai trò của chính phủ và chính sách, định hướng phát triển và chiến lược toàn cầu hóa nền kinh tế công nghiệp của nhước bạn như thế nào; và để có thể vận dụng trong thực tế nền kinh tế Việt Nam hay không.

Quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại (Hàn Quốc / Nhật Bản) : 02 tín chỉ

Nội dung: Môn học bao gồm tri thức về chính sách đối ngoại và quan hệ quốc tế của Hàn Quốc/ Nhật Bản trong đó có quan hệ với Việt Nam, chủ yếu từ năm 1945 đến nay

Văn hóa kinh doanh (Hàn Quốc / Nhật Bản) : 03 tín chỉ

Nội dung: Học phần này sinh viên được học các kiến thức khái quát về khái niệm văn hóa doanh nghiệp, các đặc tính - kỹ năng - yếu tố hình thành văn hóa doanh nghiệp. Đồng thời, sinh viên cũng được giải thích về sự ảnh hưởng của văn hóa doanh nghiệp đối với PR của một doanh nghiệp; đặc điểm, chiến lược, phương hướng phát triển văn hóa doanh nghiệp và PR doanh nghiệp. Cuối cùng, sinh viên sẽ học về cách thành lập văn hóa doanh nghiệp tại Việt Nam và các điều cần lưu ý.

Phương pháp dạy tiếng (Hàn Quốc / Nhật Bản) : 02 tín chỉ

Nội dung: Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về nghiệp vụ giảng dạy ngôn ngữ và các hoạt động giảng dạy. Vai trò của giáo viên và việc thiết kế môn học. Một số phương pháp giảng dạy chủ yếu. Huấn luyện các kỹ năng, chiến lược và hoạt động giảng dạy. Phương pháp soạn giáo án và đứng lớp.

Hệ thống chính trị (Hàn Quốc / Nhật Bản) : 02 tín chỉ

Nội dung: Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về mối quan hệ biện chứng giữa thương tầng chính trị và hạ tầng cơ sở. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về đời sống chính trị Hàn Quốc/ Nhật Bản: cấu trúc quyền lực, hoạt động quyền lực

Nghiên cứu Nhật Bản (dành cho lớp Nhật Bản) : 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần giúp sinh viên có thể tìm hiểu và nghiên cứu sâu hơn về những khía cạnh mà mình yêu thích.

Nhập môn ngôn ngữ Hàn (dành cho lớp Hàn) : 02 tín chỉ

Nội dung: Học phần giúp cho người mới bắt đầu học tiếng Hàn có cái nhìn tổng quan về tiếng Hàn cũng như là xác định tiến trình học tập như thế nào để quá trình học tiếng Hàn được hiệu quả nhanh chóng.

Nghiệp vụ thư ký văn phòng: 02 tín chỉ

Nội dung: Cấu trúc chương trình được chia làm 2 phần chính là: nhiệm vụ, năng lực, phẩm chất của người thư ký văn phòng, và cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về nghiệp vụ thư kí, quản trị văn phòng cho sinh viên các công tác quản trị văn phòng, văn thư lưu trữ, soạn thảo văn bản,...những nghiệp vụ cơ bản của người thư ký văn phòng. Cụ thể là các kỹ năng tác nghiệp công tác thư ký tại các văn phòng như kỹ năng đặt lịch hẹn đàm phán, tìm hiểu thông tin và đặt nhà hàng tiếp khách, công tác lễ tân, xếp lịch làm việc và viết báo cáo công việc định kỳ bằng tiếng Hàn Quốc, điều tra thị trường và viết báo cáo điều tra... những thao tác cần thiết mà trên thực tế một thư ký cho công ty Hàn Quốc thường xuyên phải thực hiện.

Nghiệp vụ du lịch: 02 tín chỉ

Nội dung: Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về những điểm du lịch tại Việt Nam bằng tiếng Hàn Quốc đồng thời chú trọng hướng dẫn sinh viên những kỹ năng cơ bản về nghiệp vụ hướng dẫn bằng tiếng Hàn Quốc, tìm hiểu tâm lý khách du lịch khách Hàn Quốc. Trang bị cho sinh viên từ vựng về chuyên ngành du lịch bằng tiếng Hàn, tìm hiểu về địa điểm du lịch nổi tiếng của Hàn Quốc. Ngoài ra môn học còn cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ sở về lĩnh vực: Quản trị nhân sự, Quản trị kinh doanh, Marketing du lịch, Kinh tế du lịch... để làm tiền đề để học các môn chuyên sâu trong kinh doanh lữ hành.

Nghiệp vụ ngoại giao: 02 tín chỉ

Nội dung: Môn học bao gồm sáu chương, gồm những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ ngoại giao như hệ thống cơ quan đối ngoại của nhà nước, trình tự thiết lập cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao lãnh sự, vai trò và nguyên tắc của lễ tân ngoại giao, biểu tượng quốc gia (quốc ca, quốc kỳ, quốc huy), các danh nghĩa chuyên thăm (thăm chính thức, thăm làm việc), bố trí chỗ ngồi trên

xe, ngôi thứ và xếp chỗ, cách thức tổ chức một bữa tiệc chiêu đãi ngoại giao, cách ứng xử thường thức khi tiếp xúc xã giao.

Nghiệp vụ ngoại thương: 02 tín chỉ

Nội dung: Môn học bao gồm sáu chương, gồm những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ ngoại giao như hệ thống cơ quan đối ngoại của nhà nước, trình tự thiết lập cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao lãnh sự, vai trò và nguyên tắc của lễ tân ngoại giao, biểu tượng quốc gia (quốc ca, quốc kỳ, quốc huy), các danh nghĩa chuyên thăm (thăm chính thức, thăm làm việc), bố trí chỗ ngồi trên xe, ngôi thứ và xếp chỗ, cách thức tổ chức một bữa tiệc chiêu đãi ngoại giao, cách ứng xử thường thức khi tiếp xúc xã giao.

Thực tập tốt nghiệp: 5 tín chỉ

Nội dung: Sinh viên được giới thiệu đến các đơn vị thực tập ở những lĩnh vực khác nhau, trong đó chủ yếu là giảng dạy tiếng Hàn/ tiếng Nhật và phiên dịch tiếng Hàn/ tiếng Nhật cho các công ty. Kết thúc thực tập, sinh viên phải viết báo cáo ghi lại quá trình thực tập và những thu hoạch của bản thân sau thời gian thực tập.

Khóa luận tốt nghiệp (KLTN): 7 tín chỉ

Học phần Khóa luận tốt nghiệp là học phần cuối cùng trong chương trình học của sinh viên (SV). Những SV đủ điều kiện và có nguyện vọng sẽ đăng ký đề tài; những SV không đủ điều kiện sẽ chọn học 7 tín chỉ trong số 7 môn thay thế tương đương với 7 tín chỉ của KLTN.

Dựa trên nền tảng kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ đã được học ở các học phần trong suốt quá trình học, sinh viên lựa chọn hướng nghiên cứu và thực hiện một đề tài, thuộc các lĩnh vực ngữ pháp, từ vựng, văn hóa, lịch sử, kinh tế, du lịch,...so sánh hoặc khảo sát..mang tính ứng dụng đối với việc học tiếng Hàn hoặc tiếng Nhật. Đề tài được viết hoàn toàn bằng tiếng tiếng Hàn hoặc tiếng Nhật, được trình bày đúng quy cách yêu cầu của đề tài nghiên cứu khoa học. Sau khi hoàn thành, SV phải báo cáo vắn tắt nội dung khóa luận trước hội đồng khoa học, dùng slide trình chiếu và trình bày bằng tiếng tiếng Hàn hoặc tiếng Nhật, đồng thời trả lời câu hỏi phản biện của các giảng viên trong hội đồng chấm khóa luận.

IV. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐÃ THAM KHẢO

Nội dung đối sánh	CTĐT ngành Đông phương học của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	CTĐT ngành Đông phương học của Trường ĐH Khoa học xã hội và nhân văn Tp.HCM	CTĐT ngành Đông phương học của Ngoại ngữ tin học TPHCM	Nhận xét
Tổng số tín chỉ	145 (Chưa bao gồm GDTC và GDQP)	120	143	Tổng tín chỉ của Trường ĐH NTT nhiều hơn; Cấu trúc khối lượng tín chỉ khá tương đồng
Cấu trúc chương trình: *(số lượng môn/tín chỉ)*				
- Học phần đại cương	19 môn/45 tín chỉ	28 tín chỉ	35 tín chỉ	
- Học phần cơ sở ngành	6 môn/12 tín chỉ	10 tín chỉ	4 tín chỉ	
- Học phần chuyên ngành	38 môn/76 tín chỉ	68 tín chỉ	98 tín chỉ	
- Học phần tốt nghiệp	2 môn: Thực tập TN và KLTN: 12 tín chỉ	14 tín chỉ	6 tín chỉ	
Các chuyên ngành hẹp của ngành đào tạo (nếu có)	- Tiếng Hàn - Tiếng Nhật		- Hàn Quốc - Nhật Bản	
Phương pháp giảng dạy/học tập	Giảng viên truyền đạt kiến thức, hướng dẫn và tạo môi trường ứng dụng ngôn ngữ tối đa cho sinh viên.			
Học phí	Không đối sánh	Không đối sánh	Không đối sánh	Tùy vào chính sách học phí của từng trường
Các đối sánh khác (nếu có)	Không	Không	Không	

V. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Hình thức tổ chức giảng dạy

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành ban hành kèm theo Quyết định số 859/QĐ-NTT ngày 26/7/2021 của Hiệu trưởng Nhà trường.

2. Hình thức kiểm tra, đánh giá

Chuyên cần & thái độ học tập

- Lý thuyết:

+ Kiểm tra thường xuyên;

+ Làm bài tập, thảo luận;

+ Thi với hình thức trắc nghiệm và tự luận.

- Thực hành:

+ Tích cực hoạt động: làm việc nhóm, làm bài tập thực hành

+ Giải quyết tình huống; Giải quyết vấn đề;

+ Tiểu luận, thuyết trình;

+ Thực tập

- Khóa luận tốt nghiệp / Chuyên đề tốt nghiệp

3. Mô tả thêm các hướng dẫn khác do các đơn vị đào tạo, ngành đào tạo yêu cầu.

HIỆU TRƯỞNG	**P. TRƯỞNG KHOA**
(Ký tên và đóng dấu)	*(Ký tên và ghi rõ họ tên)*
TS. Trần Ái Cầm	TS. Nguyễn Thị Nguyệt Ánh